

AM.11600 BỐC XẾP CẦU KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG $P \leq 200\text{KG}$ BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, bốc xếp các cầu kiện lên phương tiện vận chuyển.
- Chèn, neo, giữ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Bốc xếp cầu kiện xuống đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AM.11601	Bốc xếp cầu kiện bê tông, trọng lượng $P \leq 200\text{kg}$ bằng thủ công	tấn		42.221		42.221
AM.11602	- Bốc xếp lên - Bốc xếp xuống	tấn		27.444		27.444

AM.12000 - BỐC XẾP CẦU KIẾN BẰNG CẦN CẦU

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị nhân lực, thiết bị thi công cần thiết.
- Bốc xếp cầu kiện xuống đúng nơi quy định (tính cho một lần bốc xuống).

AM.12100 - BỐC XẾP CẦU KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG $P \leq 200\text{KG}$ BẰNG CẦN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1 cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AM.12101	Bốc xếp cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng $P \leq 200\text{kg}$ bằng cần cầu	cầu kiện		6.333	19.277	25.610
AM.12102	- Bốc xếp lên - Bốc xếp xuống	cầu kiện		4.644	15.146	19.790

AM.12200 - BỐC XẾP CẦU KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG $P \leq 500\text{KG}$ BẰNG CẦN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1 cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AM.12201	Bốc xếp cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng $P \leq 500\text{kg}$ bằng cần cầu	cầu kiện		12.666	27.538	40.204
AM.12202	- Bốc xếp lên - Bốc xếp xuống	cầu kiện		10.555	22.030	32.585

AM.12300 - BỐC XẾP CẦU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG $P \leq 1T$ BẰNG CẦN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1 cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng $P \leq 1T$ bằng cần cầu					
AM.12301	- Bốc xếp lên	cầu kiện		16.888	35.800	52.688
AM.12302	- Bốc xếp xuống	cầu kiện		12.666	27.538	40.204

AM.12400 - BỐC XẾP CẦU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG $P \leq 2T$ BẰNG CẦN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1 cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng $P \leq 2T$ bằng cần cầu					
AM.12401	- Bốc xếp lên	cầu kiện		18.999	41.307	60.306
AM.12402	- Bốc xếp xuống	cầu kiện		16.888	33.046	49.934

AM.12500 - BỐC XẾP CẦU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG $P \leq 5T$ BẰNG CẦN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1 cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng $P \leq 5T$ bằng cần cầu					
AM.12501	- Bốc xếp lên	cầu kiện		27.444	59.207	86.651
AM.12502	- Bốc xếp xuống	cầu kiện		23.222	46.815	70.037

AM.20000 CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN

AM.21000 VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi $\leq 300m$ đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/đơn vị tính

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cự ly vận chuyển					
	<i>10m khởi điểm</i>					
AM.21011	- Cát các loại	m ³		15.833		15.833
AM.21021	- Đất các loại	m ³		18.577		18.577
AM.21031	- Sỏi, đá dăm các loại	m ³		15.833		15.833
AM.21041	- Đá hộc	m ³		18.577		18.577
AM.21051	- Gạch xây các loại	1000v		15.833		15.833
AM.21061	- Gạch ốp, lát các loại	1000v		8.022		8.022
AM.21071	- Ngói các loại	1000v		18.999		18.999
AM.21081	- Xi măng bao	tấn		15.833		15.833
AM.21091	- Gỗ các loại	m ³		10.555		10.555
AM.21101	- Cọc gỗ, cừ tràm	100cây		11.400		11.400
AM.21111	- Tre, cây chống	100cây		13.300		13.300
AM.21121	- Sắt thép các loại	tấn		17.100		17.100
	<i>10m tiếp theo</i>					
AM.21012	- Cát các loại	m ³		1.689		1.689
AM.21022	- Đất các loại	m ³		2.111		2.111
AM.21032	- Sỏi, đá dăm các loại	m ³		1.900		1.900
AM.21042	- Đá hộc	m ³		2.111		2.111
AM.21052	- Gạch xây các loại	1000v		1.689		1.689
AM.21062	- Gạch ốp, lát các loại	1000v		844		844
AM.21072	- Ngói các loại	1000v		2.111		2.111
AM.21082	- Xi măng bao	tấn		1.689		1.689
AM.21092	- Gỗ các loại	m ³		1.267		1.267
AM.21102	- Cọc gỗ, cừ tràm	100cây		1.267		1.267
AM.21112	- Tre, cây chống	100cây		1.478		1.478
AM.21122	- Sắt thép các loại	tấn		1.900		1.900

Ghi chú:

- Đơn giá vận chuyển bằng thủ công đều tính khởi điểm 10m. Trường hợp vận chuyển ở cự ly ngắn hơn cự ly khởi điểm thì vẫn được tính như mức khởi điểm không phải điều chỉnh giảm;
- Đối với những nơi có đường cho xe thi công vào được công trình thì không được tính vận chuyển vật liệu, vật tư, phụ kiện bằng thủ công;
- Đối với vận chuyển thủ công trong các nhà cao tầng: đơn giá trên tính cho vận chuyển ở mặt bằng tầng 1, nếu vận chuyển ở độ cao từ tầng 2 trở lên thì mỗi tầng cao thêm đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,1 so với đơn giá của tầng liền kề. Trường hợp vận chuyển bằng thang máy, vận thăng hoặc cần cẩu tháp (đối với công trình cao tầng) thì không áp dụng hệ số trên;
- Đơn giá vận chuyển được xây dựng trong điều kiện độ dốc $\leq 7^0$, đường không trơn, không lầy lún. Gặp đường dốc, đường gồ ghề, lổm chổm, đường trơn, lầy lún thì đơn giá điều chỉnh theo bảng hệ số sau:

STT	Địa hình cho công tác vận chuyển	Hệ số
1	Đường độ dốc $\leq 10^0$	1,20
2	Đường độ dốc $\leq 15^0$	1,35
3	Đường độ dốc $\leq 20^0$	1,70
4	Đường độ dốc $\leq 25^0$	2,00
5	Đường độ dốc $\leq 30^0$	2,50
6	Đường gồ ghề, lồi lõm	1,50
7	Đường trơn, lầy lội	2,50

AM.21200 VẬN CHUYỂN VẬT TƯ, PHỤ KIỆN TỪ BỜ ĐẢO LÊN VỊ TRÍ THI CÔNG BẢNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc vật tư, phụ kiện từ bờ đảo vận chuyển đến vị trí thi công, xếp gọn theo từng loại, kê chèn, che chắn và bảo vệ.

Đơn vị tính: đồng/ĐVT/1000m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Cự ly vận chuyển $\leq 100m$</i>					
AM.21210	- Cát	tấn/1000m		1.038.637		1.038.637
AM.21211	- Đá dăm, sỏi	tấn/1000m		1.161.078		1.161.078
AM.21212	- Đá hộc	m ³ /1000m		1.741.616		1.741.616
AM.21213	- Nước	m ³ /1000m		2.624.035		2.624.035
AM.21214	- Xi măng	tấn/1000m		1.408.070		1.408.070
AM.21215	- Gạch xây	1000v/1000m		2.624.035		2.624.035
AM.21216	- Gạch lát	1000v/1000m		2.313.711		2.313.711
AM.21217	- Gỗ, cây chống, đà giáo	m ³ /1000m		1.541.067		1.541.067
AM.21218	- Thép các loại	tấn/1000m		1.809.170		1.809.170
AM.21219	- Vật tư, phụ kiện và thiết bị phục vụ thi công	tấn/1000m		2.372.820		2.372.820
	<i>Cự ly vận chuyển $\leq 300m$</i>					
AM.21220	- Cát	tấn/1000m		869.753		869.753
AM.21221	- Đá dăm, sỏi	tấn/1000m		920.418		920.418
AM.21222	- Đá hộc	m ³ /1000m		1.374.294		1.374.294
AM.21223	- Nước	m ³ /1000m		2.068.829		2.068.829
AM.21224	- Xi măng	tấn/1000m		1.230.742		1.230.742
AM.21225	- Gạch xây	1000v/1000m		2.068.829		2.068.829
AM.21226	- Gạch lát	1000v/1000m		1.788.059		1.788.059
AM.21227	- Gỗ, cây chống, đà giáo	m ³ /1000m		1.190.632		1.190.632
AM.21228	- Thép các loại	tấn/1000m		1.492.512		1.492.512

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AM.21229	- Vật tư, phụ kiện và thiết bị phục vụ thi công <i>Cự ly vận chuyển $\leq 500m$</i>	tấn/1000m		1.942.166		1.942.166
AM.21230	- Cát	tấn/1000m		785.311		785.311
AM.21231	- Đá dăm, sỏi	tấn/1000m		812.754		812.754
AM.21232	- Đá hộc	m ³ /1000m		1.192.743		1.192.743
AM.21233	- Nước	m ³ /1000m		1.792.281		1.792.281
AM.21234	- Xi măng	tấn/1000m		1.139.967		1.139.967
AM.21235	- Gạch xây	1000v/1000m		1.792.281		1.792.281
AM.21236	- Gạch lát	1000v/1000m		1.524.178		1.524.178
AM.21237	- Gỗ, cây chống, đà giáo	m ³ /1000m		1.015.415		1.015.415
AM.21238	- Thép các loại	tấn/1000m		1.334.184		1.334.184
AM.21239	- Vật tư, phụ kiện và thiết bị phục vụ thi công <i>Cự ly vận chuyển $> 500m$</i>	tấn/1000m		1.728.950		1.728.950
AM.21240	- Cát	tấn/1000m		713.535		713.535
AM.21241	- Đá dăm, sỏi	tấn/1000m		709.313		709.313
AM.21242	- Đá hộc	m ³ /1000m		1.057.636		1.057.636
AM.21243	- Nước	m ³ /1000m		1.587.510		1.587.510
AM.21244	- Xi măng	tấn/1000m		1.051.303		1.051.303
AM.21245	- Gạch xây	1000v/1000m		1.587.510		1.587.510
AM.21246	- Gạch lát	1000v/1000m		1.338.406		1.338.406
AM.21247	- Gỗ, cây chống, đà giáo	m ³ /1000m		890.863		890.863
AM.21248	- Thép các loại	tấn/1000m		1.205.410		1.205.410
AM.21249	- Vật tư, phụ kiện và thiết bị phục vụ thi công	tấn/1000m		1.555.844		1.555.844

Ghi chú: Đơn giá trên tính cho địa hình có độ dốc $\leq 15^0$ với địa hình có độ dốc lớn hơn thì đơn giá trên được nhân với hệ số điều chỉnh K sau:

- + Độ dốc từ $> 15^0$ đến $\leq 20^0$, $k=1,35$. Độ dốc từ $> 20^0$ đến $\leq 25^0$, $k=1,7$
- + Độ dốc từ $> 25^0$ đến $\leq 30^0$, $k=2,00$. Độ dốc từ $> 30^0$ đến $\leq 35^0$, $k=2,5$
- + Độ dốc từ $> 35^0$ đến $\leq 40^0$, $k=3,00$. Độ dốc $> 40^0$, $k=4,0$.

AM.22000 VẬN CHUYỂN BẰNG VẬN THĂNG LỒNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc xếp vật liệu vào vận thăng lồng, vận chuyển vật liệu từ dưới mặt đất lên các tầng sàn bằng vận thăng lồng lên mọi độ cao.

Đơn vị tính: đồng/ Đơn vị tính

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển bằng vận thăng lồng					
AM.22010	- Cát các loại, than xỉ	1m ³		78.109	72.926	151.035
AM.22020	- Sỏi, đá dăm các loại	1m ³		94.997	72.926	167.923
AM.22030	- Các loại sơn, bột (bột đá, bột bả,..)	tấn		69.665	81.029	150.694
AM.22040	- Gạch xây các loại	tấn		40.110	19.447	59.557
AM.22050	- Gạch ốp, lát các loại	10m ²		42.221	16.206	58.427
AM.22060	- Đá ốp, lát các loại	10m ²		42.221	16.206	58.427
AM.22070	- Ngói các loại	tấn		44.332	75.357	119.689
AM.22080	- Vôi, than xỉ các loại	tấn		97.108	81.029	178.137
AM.22090	- Tấm lợp các loại	100m ²		80.220	243.087	323.307
AM.22100	- Xi măng	tấn		80.220	72.926	153.146
AM.22110	- Gỗ các loại	1m ³		80.220	81.029	161.249
AM.22120	- Kính các loại	10m ²		63.332	40.515	103.847
AM.22130	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn	tấn		124.552	24.309	148.861
AM.22140	- Vật tư và các loại phụ kiện cấp thoát nước, vệ sinh trong nhà	tấn		147.774	113.441	261.215
AM.22150	- Vật tư và các loại thiết bị điện trong nhà	tấn		527.763	162.058	689.821
AM.22160	- Cửa các loại	10m ²		316.658	129.647	446.305
AM.22170	- Vật liệu phụ các loại	tấn		25.333	24.309	49.642
AM.22180	- Vận chuyển các loại phế thải từ trên cao xuống	1m ³		103.441	105.338	208.779

AM.23000 VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển;
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết;
- Đổ vật liệu đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/10m³/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển cát bằng ô tô tự đổ					
	Cự ly vận chuyển ≤1km					
AM.23111	- Ô tô tự đổ 7T	10m ³ /1km			38.625	38.625
AM.23121	- Ô tô tự đổ 10T	10m ³ /1km			31.713	31.713
AM.23131	- Ô tô tự đổ 12T	10m ³ /1km			29.289	29.289
AM.23141	- Ô tô tự đổ 22T	10m ³ /1km			29.163	29.163
	Cự ly vận chuyển ≤10km					
AM.23112	- Ô tô tự đổ 7T	10m ³ /1km			27.181	27.181
AM.23122	- Ô tô tự đổ 10T	10m ³ /1km			23.785	23.785
AM.23132	- Ô tô tự đổ 12T	10m ³ /1km			21.967	21.967
AM.23142	- Ô tô tự đổ 22T	10m ³ /1km			21.210	21.210
	Cự ly vận chuyển ≤60km					
AM.23113	- Ô tô tự đổ 7T	10m ³ /1km			20.028	20.028
AM.23123	- Ô tô tự đổ 10T	10m ³ /1km			15.856	15.856
AM.23133	- Ô tô tự đổ 12T	10m ³ /1km			14.645	14.645
AM.23143	- Ô tô tự đổ 22T	10m ³ /1km			10.605	10.605
	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ					
	Cự ly vận chuyển ≤1km					
AM.23211	- Ô tô tự đổ 7T	10m ³ /1km			42.917	42.917
AM.23221	- Ô tô tự đổ 10T	10m ³ /1km			34.884	34.884
AM.23231	- Ô tô tự đổ 12T	10m ³ /1km			32.950	32.950
AM.23241	- Ô tô tự đổ 22T	10m ³ /1km			31.815	31.815
	Cự ly vận chuyển ≤10km					
AM.23212	- Ô tô tự đổ 7T	10m ³ /1km			30.042	30.042
AM.23222	- Ô tô tự đổ 10T	10m ³ /1km			25.370	25.370
AM.23232	- Ô tô tự đổ 12T	10m ³ /1km			23.798	23.798
AM.23242	- Ô tô tự đổ 22T	10m ³ /1km			21.210	21.210
	Cự ly vận chuyển ≤60km					
AM.23213	- Ô tô tự đổ 7T	10m ³ /1km			21.458	21.458
AM.23223	- Ô tô tự đổ 10T	10m ³ /1km			17.442	17.442
AM.23233	- Ô tô tự đổ 12T	10m ³ /1km			16.475	16.475
AM.23243	- Ô tô tự đổ 22T	10m ³ /1km			13.256	13.256
	Vận chuyển đá dăm các loại bằng ô tô tự đổ					
	Cự ly vận chuyển ≤1km					
AM.23411	- Ô tô tự đổ 7T	10m ³ /1km			48.639	48.639

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AM.23421	- Ô tô tự đổ 10T	10m ³ /1km			41.227	41.227
AM.23431	- Ô tô tự đổ 12T	10m ³ /1km			38.442	38.442
AM.23441	- Ô tô tự đổ 22T	10m ³ /1km			37.117	37.117
	Cự ly vận chuyển ≤ 10km					
AM.23412	- Ô tô tự đổ 7T	10m ³ /1km			35.764	35.764
AM.23422	- Ô tô tự đổ 10T	10m ³ /1km			30.127	30.127
AM.23432	- Ô tô tự đổ 12T	10m ³ /1km			29.289	29.289
AM.23442	- Ô tô tự đổ 22T	10m ³ /1km			23.861	23.861
	Cự ly vận chuyển ≤ 60km					
AM.23413	- Ô tô tự đổ 7T	10m ³ /1km			25.750	25.750
AM.23423	- Ô tô tự đổ 10T	10m ³ /1km			20.613	20.613
AM.23433	- Ô tô tự đổ 12T	10m ³ /1km			18.306	18.306
AM.23443	- Ô tô tự đổ 22T	10m ³ /1km			18.559	18.559
	Vận chuyển đá học bằng ô tô tự đổ					
	Cự ly vận chuyển ≤ 1km					
AM.23511	- Ô tô tự đổ 7T	10m ³ /1km			48.639	48.639
AM.23521	- Ô tô tự đổ 10T	10m ³ /1km			39.641	39.641
AM.23531	- Ô tô tự đổ 12T	10m ³ /1km			36.612	36.612
AM.23541	- Ô tô tự đổ 22T	10m ³ /1km			34.466	34.466
	Cự ly vận chuyển ≤ 10km					
AM.23512	- Ô tô tự đổ 7T	10m ³ /1km			35.764	35.764
AM.23522	- Ô tô tự đổ 10T	10m ³ /1km			28.542	28.542
AM.23532	- Ô tô tự đổ 12T	10m ³ /1km			27.459	27.459
AM.23542	- Ô tô tự đổ 22T	10m ³ /1km			23.861	23.861
	Cự ly vận chuyển ≤ 60km					
AM.23513	- Ô tô tự đổ 7T	10m ³ /1km			22.889	22.889
AM.23523	- Ô tô tự đổ 10T	10m ³ /1km			19.028	19.028
AM.23533	- Ô tô tự đổ 12T	10m ³ /1km			16.475	16.475
AM.23543	- Ô tô tự đổ 22T	10m ³ /1km			15.907	15.907

AM.24000 VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU BẰNG Ô TÔ VẬN TẢI THÙNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết.
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/10 tấn/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển gạch xây các loại bằng ô tô vận tải thùng					
	Cự ly vận chuyển $\leq 1\text{km}$					
AM.24111	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			81.042	81.042
AM.24121	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			67.206	67.206
AM.24131	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			56.475	56.475
	Cự ly vận chuyển $\leq 10\text{km}$					
AM.24112	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			58.648	58.648
AM.24122	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			49.376	49.376
AM.24132	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			40.339	40.339
	Cự ly vận chuyển $\leq 60\text{km}$					
AM.24113	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			39.454	39.454
AM.24123	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			31.546	31.546
AM.24133	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			28.237	28.237
	Vận chuyển gạch ốp lát các loại bằng ô tô vận tải thùng					
	Cự ly vận chuyển $\leq 1\text{km}$					
AM.24211	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			115.164	115.164
AM.24221	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			98.752	98.752
AM.24231	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			86.729	86.729
	Cự ly vận chuyển $\leq 10\text{km}$					
AM.24212	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			83.174	83.174
AM.24222	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			69.949	69.949
AM.24232	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			58.492	58.492
	Cự ly vận chuyển $\leq 60\text{km}$					
AM.24213	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			56.516	56.516
AM.24223	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			48.005	48.005
AM.24233	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			40.339	40.339
	Vận chuyển ngói các loại bằng ô tô vận tải thùng					
	Cự ly vận chuyển $\leq 1\text{km}$					
AM.24311	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			95.970	95.970
AM.24321	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			80.922	80.922

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AM.24331	- Ô tô thùng 20T Cự ly vận chuyển $\leq 10\text{km}$	10tấn/1km			66.560	66.560
AM.24312	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			70.378	70.378
AM.24322	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			58.977	58.977
AM.24332	- Ô tô thùng 20T Cự ly vận chuyển $\leq 60\text{km}$	10tấn/1km			48.407	48.407
AM.24313	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			47.985	47.985
AM.24323	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			42.518	42.518
AM.24333	- Ô tô thùng 20T Vận chuyển xi măng bao bằng ô tô vận tải thùng Cự ly vận chuyển $\leq 1\text{km}$	10tấn/1km			34.288	34.288
AM.24411	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			45.852	45.852
AM.24421	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			37.032	37.032
AM.24431	- Ô tô thùng 20T Cự ly vận chuyển $\leq 10\text{km}$	10tấn/1km			32.271	32.271
AM.24412	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			33.056	33.056
AM.24422	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			26.060	26.060
AM.24432	- Ô tô thùng 20T Cự ly vận chuyển $\leq 60\text{km}$	10tấn/1km			22.187	22.187
AM.24413	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			22.393	22.393
AM.24423	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			17.830	17.830
AM.24433	- Ô tô thùng 20T Vận chuyển thép các loại bằng ô tô vận tải thùng Cự ly vận chuyển $\leq 1\text{km}$	10tấn/1km			16.136	16.136
AM.24511	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			23.459	23.459
AM.24521	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			17.830	17.830
AM.24531	- Ô tô thùng 20T Cự ly vận chuyển $\leq 10\text{km}$	10tấn/1km			14.119	14.119
AM.24512	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			17.061	17.061
AM.24522	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			13.716	13.716
AM.24532	- Ô tô thùng 20T Cự ly vận chuyển $\leq 60\text{km}$	10tấn/1km			12.102	12.102
AM.24513	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			11.730	11.730
AM.24523	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			8.229	8.229
AM.24533	- Ô tô thùng 20T Vận chuyển nhựa đường bằng ô tô vận tải thùng Cự ly vận chuyển $\leq 1\text{km}$	10tấn/1km			6.051	6.051
AM.24611	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			33.056	33.056
AM.24621	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			26.060	26.060

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AM.24631	- Ô tô thùng 20T Cự ly vận chuyển ≤10km	10tấn/1km			22.187	22.187
AM.24612	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			24.526	24.526
AM.24622	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			19.202	19.202
AM.24632	- Ô tô thùng 20T Cự ly vận chuyển ≤60km	10tấn/1km			18.153	18.153
AM.24613	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			15.995	15.995
AM.24623	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			16.459	16.459
AM.24633	- Ô tô thùng 20T Vận chuyển gỗ các loại bằng ô tô vận tải thùng Cự ly vận chuyển ≤1km	10tấn/1km			10.085	10.085
AM.24711	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			25.592	25.592
AM.24721	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			20.573	20.573
AM.24731	- Ô tô thùng 20T Cự ly vận chuyển ≤10km	10tấn/1km			18.153	18.153
AM.24712	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			19.194	19.194
AM.24722	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			15.087	15.087
AM.24732	- Ô tô thùng 20T Cự ly vận chuyển ≤60km	10tấn/1km			12.102	12.102
AM.24713	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			11.730	11.730
AM.24723	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			8.229	8.229
AM.24733	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			6.051	6.051

AM.25000 VẬN CHUYỂN CẦU KIỆN BÊ TÔNG, TRỌNG LƯỢNG $\leq 200\text{KG}$ BẰNG Ô TÔ VẬN TẢI THÙNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, che đậy đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển cầu kiện xây dựng đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/10 tấn/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển cầu kiện bê tông, trọng lượng $\leq 200\text{kg}$ bằng ô tô vận tải thùng Cự ly vận chuyển $\leq 1\text{km}$					
AM.25111	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			25.592	25.592
AM.25121	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			21.945	21.945
AM.25131	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			22.187	22.187
	Cự ly vận chuyển $\leq 10\text{km}$					
AM.25112	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			20.260	20.260
AM.25122	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			17.830	17.830
AM.25132	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			18.153	18.153
	Cự ly vận chuyển $\leq 60\text{km}$					
AM.25113	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			15.995	15.995
AM.25123	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			13.716	13.716
AM.25133	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			12.102	12.102

AM.26000 VẬN CHUYỂN ỐNG CỐNG BÊ TÔNG BẰNG Ô TÔ VẬN TẢI THÙNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, che đậy đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển cầu kiện xây dựng đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/10 tấn/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cự ly vận chuyển $\leq 1\text{km}$					
AM.26111	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			27.725	27.725
AM.26121	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			24.688	24.688
AM.26131	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			26.221	26.221
	Cự ly vận chuyển $\leq 10\text{km}$					
AM.26112	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			22.393	22.393
AM.26122	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			20.573	20.573
AM.26132	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			22.187	22.187
	Cự ly vận chuyển $\leq 60\text{km}$					
AM.26113	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			18.128	18.128
AM.26123	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			16.459	16.459
AM.26133	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			18.153	18.153

AM.27000 VẬN CHUYỂN CỌC, CỘT BÊ TÔNG BẰNG Ô TÔ VẬN TẢI THÙNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, che đậy đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển cấu kiện xây dựng đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/10 tấn/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển cọc, cột bê tông bằng ô tô vận tải thùng					
	Cự ly vận chuyển $\leq 1\text{km}$					
AM.27111	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			26.658	26.658
AM.27121	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			23.316	23.316
AM.27131	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			24.204	24.204
	Cự ly vận chuyển $\leq 10\text{km}$					
AM.27112	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			21.327	21.327
AM.27122	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			19.202	19.202
AM.27132	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			20.170	20.170
	Cự ly vận chuyển $\leq 60\text{km}$					
AM.27113	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			17.061	17.061
AM.27123	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			15.087	15.087
AM.27133	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			16.136	16.136

AM.28000 BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN VẬT TƯ, PHỤ KIỆN TỪ TÀU BIỂN VÀO BỜ ĐẢO BẰNG CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, buộc dây cáp nylon nối tàu mẹ với bờ đảo, bốc vật tư, phụ kiện xuống pông tông, chằng buộc, che bạt chống sóng nước, dùng chuyển pông tông vào bờ, bốc hàng lên bờ đảo, che chắn bảo vệ theo yêu cầu.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp, vận chuyển vật tư, phụ kiện từ tàu biển vào bờ đảo bằng cơ giới					
	Cự ly vận chuyển					
AM.28010	- $\leq 300\text{m}$	tấn	45.535	424.321	32.958	502.814
AM.28020	- $\leq 500\text{m}$	tấn	82.868	434.876	39.451	557.195
AM.28030	- V/c tiếp 100m	tấn	18.666	18.999	11.186	48.851

CHƯƠNG XIII
CÔNG TÁC XÂY DỰNG SỬ DỤNG TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN

AN.10000 CÔNG TÁC LÀM NỀN ĐƯỜNG VÀ SAN NỀN TẠO MẶT BẰNG

AN.11100 ĐÀO XÚC TRO XỈ BÃI CHỨA BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào xúc tro xỉ tại bãi chứa đổ lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào xúc tro xỉ bãi chứa bằng máy đào					
AN.11111	- 1,25m ³	100m ³		42.221	594.110	636.331
AN.11121	- 1,6m ³	100m ³		35.888	578.615	614.503
AN.11131	- 2,3m ³	100m ³		29.555	577.204	606.759

Ghi chú: Đơn giá dự toán được tính toán cho 100m³ đổ tại nơi xúc.

AN.11200 ĐẤP NỀN ĐƯỜNG BẰNG HỖN HỢP TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san vật liệu hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện có sẵn thành từng luống trong phạm vi 30m, đầm lèn hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Hoàn thiện nền đường gọt vổ mái taluy, nền đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đấp nền đường bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện					
	Bằng máy lu bánh thép 9T					
	Độ chặt yêu cầu					
AN.11211	- K=0,85	100m ³	2.700.000	183.661	363.782	3.247.443
AN.11212	- K=0,90	100m ³	2.760.000	249.104	496.321	3.505.425
AN.11213	- K=0,95	100m ³	2.840.000	348.323	696.203	3.884.526
	Bằng máy lu bánh thép 16T					
	Độ chặt yêu cầu					
AN.11221	- K=0,85	100m ³	2.700.000	168.884	371.879	3.240.763
AN.11222	- K=0,90	100m ³	2.760.000	234.327	513.991	3.508.318
AN.11223	- K=0,95	100m ³	2.840.000	325.102	715.401	3.880.503
	Bằng máy lu bánh thép 25T					
	Độ chặt yêu cầu					
AN.11231	- K=0,85	100m ³	2.700.000	154.107	305.252	3.159.359

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AN.11232	- K=0,90	100m ³	2.760.000	215.327	423.993	3.399.320
AN.11233	- K=0,95	100m ³	2.840.000	299.769	590.733	3.730.502

Ghi chú:

- Đơn giá được tính cho 100m³ tại nơi đắp.
- Chiều dày một lớp đầm lên tối đa 25cm.
- Lớp nền đường đắp bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện có chiều dày từ 1-3m.

AN.11300 ĐÁP NỀN ĐƯỜNG BẰNG HỖN HỢP TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN BẰNG MÁY ĐẦM ĐẤT CẦM TAY 70KG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đầm hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AN.11311	Đắp nền đường bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng máy đầm đất cầm tay 70kg Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m ³	2.700.000	1.718.395	1.384.192	5.802.587

Ghi chú:

- Đơn giá công tác đắp hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng máy đầm đất cầm tay 70kg sử dụng cho những vị trí không sử dụng được máy đầm tự hành.
- Trường hợp đắp nền đường bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện sử dụng máy đầm đất cầm tay 70kg yêu cầu độ chặt K=0,90 thì chi phí vật liệu được nhân hệ số 1,045; chi phí nhân công và máy thi công được nhân hệ số 1,15.

AN.11400 ĐÁP HỖN HỢP TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN TẠO MẶT BẰNG BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện có sẵn tại nơi cấp thành từng lớp, tưới nước, đầm lên hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Hoàn thiện mặt bằng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đắp hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện tạo mặt bằng sử dụng Máy lu bánh thép 9T Độ chặt yêu cầu					
AN.11411	- K=0,85	100m ³	2.700.000	170.995	323.013	3.194.008
AN.11412	- K=0,90	100m ³	2.760.000	230.104	460.999	3.451.103

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AN.11413	- K=0,95 Máy lu bánh thép 16T Độ chặt yêu cầu	100m ³	2.840.000	333.546	566.799	3.740.345
AN.11421	- K=0,85	100m ³	2.700.000	154.107	312.968	3.167.075
AN.11422	- K=0,90	100m ³	2.760.000	217.438	463.929	3.441.367
AN.11423	- K=0,95 Máy lu bánh thép 25T Độ chặt yêu cầu	100m ³	2.840.000	308.213	570.706	3.718.919
AN.11431	- K=0,85	100m ³	2.700.000	143.551	234.739	3.078.290
AN.11432	- K=0,90	100m ³	2.760.000	200.550	379.994	3.340.544
AN.11433	- K=0,95	100m ³	2.840.000	280.770	466.735	3.587.505

Ghi chú: Đơn giá dự toán được tính cho 100m³ tại nơi đắp.

AN.11500 SAN GẠT HỖN HỢP TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN TẠI VỊ TRÍ SAN LẤP BẰNG MÁY ỦI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san gạt hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện có sẵn tại vị trí san lấp thành từng lớp bằng máy ủi đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Hoàn thiện mặt bằng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	San gạt hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện tại vị trí san lấp bằng					
AN.11511	- Máy ủi 110cv	100m ³			143.423	143.423
AN.11521	- Máy ủi 140cv	100m ³			186.667	186.667
AN.11531	- Máy ủi 180cv	100m ³			195.781	195.781

AN.11600 RẢI MÀNG HDPE CHỐNG THẤM BÃI SAN LẤP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, rải màng HDPE chống thấm bãi san lấp lên diện tích theo thiết kế đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AN.11610	Rải màng HDPE chống thấm bãi san lấp	100m ²	1.202.390	198.530		1.400.920

AN.21000 CÔNG TÁC THI CÔNG CỌC BÊ TÔNG XI MĂNG TRO BAY (CFG)**AN.21000 THI CÔNG CỌC BÊ TÔNG XI MĂNG TRO BAY (CFG) BẰNG MÁY BÚA RUNG 90KW***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vật liệu, xác định vị trí cọc, rung hạ ống vách đến độ sâu thiết kế, bơm hỗn hợp bê tông CFG đồng thời rung và rút ống vách đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công cọc bê tông xi măng tro bay (CFG) bằng máy búa rung 90kW					
	Đất cấp I					
	Đường kính cọc					
AN.21101	- 500mm	100m	406.424	322.533	1.404.247	2.133.204
AN.21102	- 600mm	100m	585.194	344.359	1.499.107	2.428.660
AN.21103	- 700mm	100m	796.486	378.309	1.654.936	2.829.731
AN.21104	- 800mm	100m	1.040.300	407.410	1.774.362	3.222.072
AN.21105	- 900mm	100m	1.316.434	429.236	1.869.222	3.614.892
AN.21106	- 1000mm	100m	1.625.292	451.061	1.964.081	4.040.434
	Đất cấp II					
	Đường kính cọc					
AN.21201	- 500mm	100m	406.424	356.484	1.495.702	2.258.610
AN.21202	- 600mm	100m	585.194	380.734	1.599.885	2.565.813
AN.21203	- 700mm	100m	796.486	419.535	1.759.120	2.975.141
AN.21204	- 800mm	100m	1.040.300	448.636	1.890.383	3.379.319
AN.21205	- 900mm	100m	1.316.434	472.887	1.994.566	3.783.887
AN.21206	- 1000mm	100m	1.625.292	497.137	2.095.345	4.217.774

AN.22000 THI CÔNG CỌC BÊ TÔNG XI MĂNG TRO BAY (CFG) BẰNG MÁY KHOAN XOAY 125KNM*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vật liệu, xác định vị trí cọc, khoan hạ cần khoan xoắn đến độ sâu thiết kế, bơm hỗn hợp bê tông CFG vào lỗ giữa cần khoan xoắn đồng thời rút cần khoan xoắn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công cọc bê tông xi măng tro bay (CFG) bằng máy khoan xoay 125kNm					
	Đất cấp I					
	Đường kính cọc					
AN.22101	- 500mm	100m	406.424	1.091.277	6.937.822	8.435.523
AN.22102	- 600mm	100m	585.194	1.382.284	8.786.448	10.753.926

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AN.22103	- 700mm	100m	796.486	1.697.542	10.789.357	13.283.385
AN.22104	- 800mm	100m	1.040.300	2.037.050	12.946.547	16.023.897
AN.22105	- 900mm	100m	1.316.434	2.357.158	14.983.587	18.657.179
AN.22106	- 1000mm	100m	1.625.292	2.691.817	17.106.646	21.423.755
	Đất cấp II					
	Đường kính cọc					
AN.22201	- 500mm	100m	406.424	1.207.680	7.395.885	9.009.989
AN.22202	- 600mm	100m	585.194	1.530.213	9.372.849	11.488.256
AN.22203	- 700mm	100m	796.486	1.879.422	11.508.880	14.184.788
AN.22204	- 800mm	100m	1.040.300	2.255.306	13.810.785	17.106.391
AN.22205	- 900mm	100m	1.316.434	2.609.365	15.980.948	19.906.747
AN.22206	- 1000mm	100m	1.625.292	2.980.399	18.248.721	22.854.412

BẢNG CẤP PHỐI HỖN HỢP BÊ TÔNG CFG

STT	Tỷ lệ tro bay/xi măng (%)	Tỷ lệ nước/xi măng (%)	Xi măng (kg)	Tro bay (kg)	Cát (kg)	Đá (kg)	Nước (lít)
1	25	0,65	210	70	790,67	974,33	194,67

Ghi chú: Bảng cấp phối hỗn hợp bê tông CFG để tham khảo, sẽ được chuẩn xác theo thiết kế cấp phối phù hợp với vật liệu sử dụng cho công trình.

AN.31000 CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN TRO BAY, TRO XỈ (Theo Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 20/7/2020)

Thuyết minh áp dụng:

- Đơn giá dự toán công tác vận chuyển tro, tro xỉ bãi chứa và hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng ô tô tự đổ hoặc xe bồn chuyên dụng phù hợp với tính chất và đặc điểm của nhóm, loại vật liệu, cự ly, tải trọng phương tiện vận chuyển;

- Đơn giá dự toán công tác vận chuyển này được sử dụng đối với trường hợp vận chuyển vật liệu tro, tro xỉ bãi chứa, hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện đã được xử lý đảm bảo yêu cầu đối với vật liệu xây dựng đến hiện trường thi công;

- Đơn giá dự toán vận chuyển được quy định cho các cự ly của đường loại 3 (L - theo quy định hiện hành về phân loại đường). Trường hợp vận chuyển trên các loại đường khác được điều chỉnh hệ số theo bảng sau:

Loại đường (L)	L ₁	L ₂	L ₃	L ₄	L ₅	L ₆
Hệ số điều chỉnh (k)	k ₁ =0,57	k ₂ =0,68	k ₃ =1,00	k ₄ =1,35	k ₅ =1,5	K ₆ =1,8

- Đơn giá công tác vận chuyển vật liệu tro, tro xỉ bãi chứa, hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng ô tô tự đổ hoặc xe bồn chuyên dụng được tính cho các phạm vi vận chuyển $\leq 1\text{km}$; $\leq 10\text{km}$ và ngoài 10km , được áp dụng như sau:

+ Vận chuyển trong phạm vi: $L \leq 1\text{km} = \text{ĐG}_1 \times \sum_{i=1}^n (L_i \times k_i)$, trong đó: $\sum_{i=1}^n L_i \leq 1\text{km}$.

- + Vận chuyển với cự ly: $L \leq 10\text{km} = \text{ĐG}_1 \times \sum_{i=1}^n (L_i \times k_i) + \text{ĐG}_2 \times \sum_{j=1}^n (L_j \times k_j)$, trong đó: $\sum_{i=1}^n l_i \leq 1\text{km}$; $\sum_{j=1}^n l_j \leq 9\text{km}$.
- + Vận chuyển với cự ly: $L > 10\text{km} = \text{ĐG}_1 \times \sum_{i=1}^n (L_i \times k_i) + \text{ĐG}_2 \times \sum_{j=1}^n (L_j \times k_j) + \text{ĐG}_3 \times \sum_{h=1}^n (L_h \times k_h)$, trong đó: $\sum_{i=1}^n l_i \leq 1\text{km}$; $\sum_{j=1}^n l_j \leq 9\text{km}$; $\sum_{h=1}^n L_h \leq (L-10)\text{km}$.

Trong đó:

ĐG₁: Đơn giá vận chuyển trong phạm vi $\leq 1\text{km}$;

ĐG₂: Đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo phạm vi $\leq 10\text{km}$;

ĐG₃: Đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo phạm vi $> 10\text{km}$;

K_{i,j,h}: Hệ số điều chỉnh đơn giá theo loại đường tương ứng với các cự ly vận chuyển;

L_{i,j,h}: Cự ly vận chuyển tương ứng với loại đường thứ L.

i,j,h: Các đoạn đường trong cự ly vận chuyển được tính cùng một đơn giá.

AN.31000 VẬN CHUYỂN TRO BAY BẰNG XE BỒN 30T

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết; nạp đầy vật liệu;
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết;
- Xả vật liệu đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/10m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AN.31011	Vận chuyển tro bay bằng xe bồn 30T					
	Cự ly vận chuyển					
AN.31012	Trong phạm vi $\leq 1\text{km}$	10m ³			31.974	31.974
AN.31013	1km tiếp theo trong phạm vi 10km	10m ³			22.838	22.838
	1km tiếp theo ngoài phạm vi 10km	10m ³			19.793	19.793

AN.32000 VẬN CHUYỂN TRO XỈ BÃI CHỨA HOẶC HỖN HỢP TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển, chờ đổ vật liệu tro xỉ bãi chứa hoặc hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện lên phương tiện vận chuyển;
- Che đầy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển;
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết;
- Đổ vật liệu đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/10m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển tro xỉ bãi chứa hoặc hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng ô tô tự đổ					
	Cự ly vận chuyển Trong phạm vi ≤1km					
AN.32011	- Ô tô tự đổ 5T	10m ³			47.401	47.401
AN.32021	- Ô tô tự đổ 7T	10m ³			42.917	42.917
AN.32031	- Ô tô tự đổ 10T	10m ³			36.470	36.470
AN.32041	- Ô tô tự đổ 12T	10m ³			34.781	34.781
AN.32051	- Ô tô tự đổ 20T	10m ³			35.163	35.163
AN.32061	- Ô tô tự đổ 22T	10m ³			31.815	31.815
AN.32071	- Ô tô tự đổ 27T	10m ³			27.146	27.146
	1km tiếp theo trong phạm vi 10km					
AN.32012	- Ô tô tự đổ 5T	10m ³			34.366	34.366
AN.32022	- Ô tô tự đổ 7T	10m ³			32.903	32.903
AN.32032	- Ô tô tự đổ 10T	10m ³			25.370	25.370
AN.32042	- Ô tô tự đổ 12T	10m ³			25.628	25.628
AN.32052	- Ô tô tự đổ 20T	10m ³			30.140	30.140
AN.32062	- Ô tô tự đổ 22T	10m ³			26.512	26.512
AN.32072	- Ô tô tự đổ 27T	10m ³			21.113	21.113
	1km tiếp theo ngoài phạm vi 10km					
AN.32013	- Ô tô tự đổ 5T	10m ³			33.181	33.181
AN.32023	- Ô tô tự đổ 7T	10m ³			28.611	28.611
AN.32033	- Ô tô tự đổ 10T	10m ³			22.199	22.199
AN.32043	- Ô tô tự đổ 12T	10m ³			21.967	21.967
AN.32053	- Ô tô tự đổ 20T	10m ³			25.117	25.117
AN.32063	- Ô tô tự đổ 22T	10m ³			18.559	18.559
AN.32073	- Ô tô tự đổ 27T	10m ³			15.081	15.081

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU
ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
TỈNH ĐỒNG NAI

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1	Bắc thăm	m	3.818
2	Backer rod 13mm	m	4.000
3	Backer rod 25mm	m	6.000
4	Bản chịu tải	cái	45.000
5	Bản đệm neo	cái	45.000
6	Bản lề thường	cái	5.000
7	Bánh xoay nhựa D345*480	cái	25.000
8	Bao tải dày 1m x 0,6m	cái	3.000
9	Bao tải	m2	5.000
10	Bật sắt 3x30x250	cái	2.500
11	Bật sắt f3 6	cái	1.000
12	Bật sắt f3 10	cái	1.500
13	Bật sắt 20x4x250	cái	2.000
14	Bầu cỏ Vetiver	bầu	4.091
15	Bê tông nhựa C ≤ 12,5	tấn	995.455
16	Bê tông nhựa C19, R19	tấn	959.091
17	Bê tông nhựa độ nhám cao	tấn	959.091
18	Bê tông nhựa R ≥ 25	tấn	959.091
19	Bê tông nhựa rỗng C ≤ 12,5	tấn	2.300.000
20	Bentonite	kg	3.182
21	Bộ choòng nón xoay loại M	cái	171.000
22	Bộ phòng mối đường ống kỹ thuật	bộ	100.000
23	Bông thủy tinh 50mm	m2	24.053
24	Bột bả	kg	6.750
25	Bột đá	kg	2.000
26	Bột màu	kg	100.000
27	Bột thạch anh	kg	2.200
28	Bu lông Fi 22-27mm	cái	12.000
29	Bu lông các loại	cái	5.000
30	Bu lông cường độ cao M16-M50	kg	8.000
31	Bu lông đầu T D=30	kg	25.000
32	Bu lông M8, L=60mm	bộ	5.000
33	Bu lông M10	cái	7.000
34	Bu lông M12x200	cái	15.000
35	Bu lông M12x250	cái	17.000
36	Bu lông M16x150	cái	18.000
37	Bu lông M16x250	cái	18.000
38	Bu lông M16x320	cái	25.000
39	Bu lông M16x330	cái	25.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
40	Bu lông M16	cái	8.000
41	Bu lông M18, L=125mm	bộ	20.000
42	Bu lông M18, L=200mm	bộ	20.000
43	Bu lông M18x20	cái	10.000
44	Bu lông M20x48	cái	10.000
45	Bu lông M20x200	cái	25.000
46	Bu lông M20x500	cái	30.000
47	Bu lông M20x1200	cái	75.000
48	Bu lông M24x85	bộ	25.000
49	Bu lông M24x100	cái	26.000
50	Bu lông thép cường độ cao Fi 36mm, L=5-8m	kg	25.000
51	Bu lông và đai ốc	kg	5.000
52	Bu lông	cái	8.000
53	Cần khoan 1,22m	cái	45.000
54	Cần khoan Fi 32, L=0,7m	cái	25.000
55	Cần khoan Fi 32, L=1,5m	cái	50.000
56	Cần khoan Fi 32, L=2,8m	cái	95.000
57	Cần khoan Fi 32, L=4,0m	cái	135.000
58	Cần khoan Fi 38, L=3,73m	cái	125.000
59	Cần khoan Fi 38, L=4,32m	cái	145.000
60	Cần khoan D63,5mm	m	60.000
61	Cần khoan Fi 76, L=1,2m	cái	75.000
62	Cần khoan Fi 89, L=0,96m	cái	70.000
63	Cần khoan D114	m	691.181
64	Cần khoan L=1,0m	cái	35.000
65	Cần khoan L=1,2m	cái	40.000
66	Cần khoan L=1,5m	cái	50.000
67	Cần khoan L=1,83m	cái	65.000
68	Cần khoan L=2,5m	cái	80.000
69	Cần khoan Robbin	cái	800.000
70	Cần khoan	m	70.000
71	Cao su đệm khe giãn	m	150.000
72	Cáp D20mm	m	44.444
73	Cáp nilon D=20	m	44.444
74	Cáp phối đá dăm 0,075-50mm	m3	253.000
75	Cáp thép	kg	13.500
76	Carboncor Asphalt (loại CA 9,5)	tấn	3.573.000
77	Cát mịn ML=0,7÷1,4	m3	380.000
78	Cát mịn ML=1,5÷2,0	m3	380.000
79	Cát mịn	m3	380.000
80	Cát nền	m3	280.000
81	Cát sạn	m3	280.000
82	Cát thạch anh	kg	500
83	Cát vàng	m3	380.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
84	Cát xây	m ³	380.000
85	Cát	m ³	380.000
86	Cây chống thép hình	kg	18.660
87	Cây chống thép ống	kg	18.660
88	Cây chống	cây	13.000
89	Chất tạo màng	lít	15.000
90	Chất trám khe	lít	215.152
91	Cọc bê tông 15x15cm	m	112.500
92	Cọc bê tông 20x20cm	m	150.000
93	Cọc bê tông 25x25cm	m	220.000
94	Cọc bê tông 30x30cm	m	280.000
95	Cọc bê tông 35x35cm	m	340.000
96	Cọc bê tông 40x40cm	m	400.000
97	Cọc bê tông 45x45cm	m	470.000
98	Cọc bê tông 50x50cm	m	550.000
99	Cọc BTCT dự ứng lực 35x35cm	m	340.000
100	Cọc BTCT dự ứng lực 40x40cm	m	400.000
101	Cọc BTCT dự ứng lực D400mm	m	400.000
102	Cọc BTCT dự ứng lực D600mm	m	600.000
103	Cọc cừ máng BT dự ứng lực, chiều cao 30-50cm	m	1.069.174
104	Cọc cừ máng BT dự ứng lực, chiều cao 60-84cm	m	1.871.054
105	Cọc cừ máng BT dự ứng lực, chiều cao 94-120cm	m	2.672.934
106	Cọc gỗ (cọc tràm) L >2,5m	m	12.500
107	Cọc gỗ (cọc tràm) L ≤2,5m	m	12.500
108	Cọc neo thép D10mm	kg	13.500
109	Cọc nhựa	cái	1.000
110	Cọc ống BTCT ĐK ≤550mm	m	630.200
111	Cọc ống BTCT ĐK ≤600mm	m	720.600
112	Cọc ống BTCT ĐK ≤800mm	m	1.082.200
113	Cọc ống BTCT ĐK ≤1000mm	m	1.443.800
114	Cọc ống thép D≤300mm	m	400.000
115	Cọc ống thép D≤500mm	m	600.000
116	Cọc ống thép D≤600mm	m	850.000
117	Cọc ống thép D≤800mm	m	1.050.000
118	Cọc ống thép D≤1000mm	m	1.400.000
119	Cọc thép hình U, I chiều dài cọc L ≤10m	m	842.975
120	Cọc thép hình U, I chiều dài cọc L >10m	m	842.975
121	Cọc tre L ≤2,5m	m	12.500
122	Cọc tre L >2,5m	m	12.500
123	Côn cao su	cái	600
124	Côn nhựa	cái	1.600
125	Cột chống thép ống	kg	18.660
126	Củi đùn	kg	500
127	Cút thép đầu cọc D34/15	cái	5.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
128	Đá 0,5-1	m3	335.000
129	Đá 0,5-1,6	m3	335.000
130	Đá 0,5x1	m3	335.000
131	Đá 0,5x2	m3	335.000
132	Đá 1x2	m3	335.000
133	Đá 2x4	m3	300.000
134	Đá 2,36÷4,75 (mm)	m3	300.000
135	Đá 4x6	m3	278.000
136	Đá 4,75÷9,5 (mm)	m3	278.000
137	Đá 5-15mm	m3	278.000
138	Đá 6x8	m3	278.000
139	Đá 9,5÷12,5 (mm)	m3	278.000
140	Đá 12,5÷19 (mm)	m3	278.000
141	Đá cẩm thạch $\leq 0,16m^2$	m2	950.000
142	Đá cẩm thạch $\leq 0,25m^2$	m2	950.000
143	Đá cẩm thạch $> 0,25m^2$	m2	950.000
144	Đá cấp phối $d_{max} \leq 4$	m3	253.000
145	Đá cấp phối $d_{max} \leq 6$	m3	278.000
146	Đá cấp phối $d_{max} > 6$	m3	278.000
147	Đá cắt	viên	27.272
148	Đá chẻ 10x10x20cm	viên	4.500
149	Đá chẻ 15x20x25cm	viên	7.500
150	Đá chẻ 20x20x25cm	viên	9.300
151	Đá dăm chèn	m3	300.000
152	Đá dăm đen	tấn	200.000
153	Đá dăm	m3	300.000
154	Đá granít tự nhiên	m2	950.000
155	Đá hoa cương $\leq 0,16m^2$	m2	950.000
156	Đá hoa cương $\leq 0,25m^2$	m2	950.000
157	Đá hoa cương $> 0,25m^2$	m2	950.000
158	Đá hộc xếp rọ	m3	220.000
159	Đá hộc	m3	220.000
160	Đá mài	viên	13.200
161	Đá trắng nhỏ	kg	4.200
162	Đá trắng	kg	4.200
163	Đá xanh miềng 10x20x30	m3	260.000
164	Đất cấp phối tự nhiên	m3	90.000
165	Đất dính	m3	320.000
166	Đất sét	m3	45.000
167	Dầu bảo ôn	lít	46.542
168	Dầu bôi	kg	58.177
169	Dầu CS46	kg	59.453
170	Dầu dẫn hướng	cái	60.000
171	Dầu diesel	lít	10.082

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
172	Dầu hỏa	kg	11.682
173	Dầu mazút	lít	8.653
174	Đầu neo kéo	cái	80.000
175	Đầu nối cần khoan	cái	50.000
176	Đầu nối cần	bộ	150.000
177	Đầu nối nhanh	cái	60.000
178	Đầu nối nhựa chữ T63/63mm	cái	24.900
179	Đầu nối nhựa chữ thập 63/50mm	cái	44.700
180	Dây điện nổ mìn	m	2.230
181	Dây nổ chịu nước	m	3.500
182	Dây nổ	m	3.500
183	Dây thép Fi 2,5mm	kg	13.500
184	Dây thép Fi 3mm	kg	13.500
185	Dây thép	kg	13.500
186	Dây thùng	m	2.500
187	Dây tín hiệu cuộn 150m	cuộn	100.000
188	Dây tín hiệu cuộn 300m	cuộn	200.000
189	Đệm cao su đúc	cái	3.000
190	Đinh 6cm	kg	25.000
191	Đinh 10mm	kg	25.000
192	Đinh các loại	kg	25.000
193	Đinh crămpông	cái	2.000
194	Đinh đĩa Fi 6x120	cái	500
195	Đinh đĩa	cái	500
196	Đinh mũ Fi 4x100	kg	25.000
197	Đinh mũ	kg	25.000
198	Đinh tán Fi 20	cái	500
199	Đinh tán Fi 22	cái	500
200	Đinh vấu	kg	25.000
201	Đinh, đinh vít	cái	500
202	Đinh	kg	25.000
203	Đồng hồ áp lực Fi 60	cái	950.000
204	Đồng hồ áp lực	cái	950.000
205	Đồng tấm d=2mm	kg	182.230
206	Dung dịch bảo vệ bề mặt bê tông	lít	227.273
207	Dung dịch bảo vệ bề mặt đá tự nhiên	lít	227.273
208	Dung dịch chống thấm	kg	139.965
209	Dung dịch sơn cách nhiệt	lít	93.818
210	Đuôi choòng Fi 38	cái	120.000
211	Đuôi choòng	cái	120.000
212	Fibro xi măng	m2	17.727
213	Foocmica	m2	109.091
214	Gạch AAC 7,5x10x60cm	viên	5.454
215	Gạch AAC 7,5x20x60cm	viên	10.909

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
216	Gạch AAC 7,5x30x60cm	viên	16.363
217	Gạch AAC 10x10x60cm	viên	7.273
218	Gạch AAC 10x20x60cm	viên	14.545
219	Gạch AAC 10x30x60cm	viên	21.818
220	Gạch AAC 12,5x10x60cm	viên	9.091
221	Gạch AAC 12,5x20x60cm	viên	18.181
222	Gạch AAC 12,5x30x60cm	viên	27.272
223	Gạch AAC 15x10x60cm	viên	10.909
224	Gạch AAC 15x20x60cm	viên	21.818
225	Gạch AAC 15x30x60cm	viên	32.726
226	Gạch AAC 17,5x10x60cm	viên	12.727
227	Gạch AAC 17,5x20x60cm	viên	25.454
228	Gạch AAC 17,5x30x60cm	viên	38.181
229	Gạch AAC 20x20x60cm	viên	29.090
230	Gạch AAC 20x30x60cm	viên	43.635
231	Gạch AAC 25x10x60cm	viên	18.181
232	Gạch AAC 25x20x60cm	viên	36.363
233	Gạch AAC 25x30x60cm	viên	54.544
234	Gạch bê tông 8x13x39cm	viên	5.705
235	Gạch bê tông 9x15x39cm	viên	7.416
236	Gạch bê tông 9,5x6x20cm	viên	1.607
237	Gạch bê tông 10x6x21cm	viên	1.775
238	Gạch bê tông 10x13x39cm	viên	7.153
239	Gạch bê tông 10x15x39cm	viên	8.240
240	Gạch bê tông 10x19x39cm	viên	4.727
241	Gạch bê tông 10x20x40cm	viên	4.727
242	Gạch bê tông 10,5x6x22cm	viên	1.952
243	Gạch bê tông 10,5x13x22cm	viên	4.232
244	Gạch bê tông 11,5x9x24cm	viên	1.468
245	Gạch bê tông 11,5x19x24cm	viên	3.099
246	Gạch bê tông 12x13x39cm	viên	8.592
247	Gạch bê tông 12x19x39cm	viên	5.533
248	Gạch bê tông 13x15x39cm	viên	10.756
249	Gạch bê tông 14x13x39cm	viên	9.994
250	Gạch bê tông 15x13x39cm	viên	10.756
251	Gạch bê tông 15x15x39cm	viên	12.360
252	Gạch bê tông 15x19x39cm	viên	7.091
253	Gạch bê tông 15x20x30cm	viên	5.318
254	Gạch bê tông 15x20x40cm	viên	7.091
255	Gạch bê tông 17x13x39cm	viên	12.147
256	Gạch bê tông 17x15x39cm	viên	13.951
257	Gạch bê tông 19x19x39cm	viên	8.636
258	Gạch bê tông 20x13x39cm	viên	14.233
259	Gạch bê tông 20x15x39cm	viên	16.578

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
260	Gạch bê tông 20x20x40cm	viên	8.636
261	Gạch bê tông bọt 7,5x17x39cm	viên	6.332
262	Gạch bê tông bọt 10x20x39cm	viên	9.943
263	Gạch bê tông bọt 15x10x30cm	viên	5.733
264	Gạch bê tông bọt 15x20x30cm	viên	11.466
265	Gạch bê tông bọt 20x10,5x40cm	viên	10.695
266	Gạch bê tông bọt 20x22x40cm	viên	22.329
267	Gạch chỉ 6,5x10,5x22cm	viên	1.818
268	Gạch chịu lửa	kg	6.000
269	Gạch chống nóng 22x10,5x15 (4 lỗ)	viên	2.835
270	Gạch chống nóng 22x15x10,5 (6 lỗ)	viên	4.050
271	Gạch chống nóng 22x22x10,5 (10 lỗ)	viên	5.940
272	Gạch đất nung $\leq 0,09\text{m}^2$	m2	103.000
273	Gạch đất nung $\leq 0,122\text{m}^2$	m2	114.000
274	Gạch đất nung $\leq 0,16\text{m}^2$	m2	127.000
275	Gạch đất sét nung 4x8x19cm	viên	900
276	Gạch đất sét nung 4,5x9x19cm	viên	909
277	Gạch đất sét nung 5x10x20cm	viên	1.091
278	Gạch đất sét nung 6,5 x 10,5 x 22cm	viên	1.091
279	Gạch granite nhân tạo	m2	131.818
280	Gạch lá dừa	m2	9.682
281	Gạch lát $\leq 0,023\text{m}^2$	m2	103.750
282	Gạch lát $\leq 0,04\text{m}^2$	m2	103.750
283	Gạch lát $\leq 0,06\text{m}^2$	m2	103.750
284	Gạch lát $\leq 0,09\text{m}^2$	m2	91.250
285	Gạch lát $\leq 0,16\text{m}^2$	m2	93.750
286	Gạch lát $\leq 0,25\text{m}^2$	m2	160.000
287	Gạch lát $\leq 0,27\text{m}^2$	m2	181.250
288	Gạch lát $\leq 0,36\text{m}^2$	m2	190.000
289	Gạch lát $\leq 0,54\text{m}^2$	m2	237.500
290	Gạch ống 8x8x19cm	viên	1.030
291	Gạch ống 9x9x19cm	viên	1.030
292	Gạch ống 10x10x20cm	viên	1.030
293	Gạch ốp chân tường $\leq 0,023\text{m}^2$	m2	103.750
294	Gạch ốp chân tường $\leq 0,036\text{m}^2$	m2	103.750
295	Gạch ốp chân tường $\leq 0,045\text{m}^2$	m2	103.750
296	Gạch ốp chân tường $\leq 0,048\text{m}^2$	m2	103.750
297	Gạch ốp chân tường $\leq 0,06\text{m}^2$	m2	103.750
298	Gạch ốp chân tường $\leq 0,075\text{m}^2$	m2	103.750
299	Gạch ốp chân tường $\leq 0,08\text{m}^2$	m2	91.250
300	Gạch ốp tường $\leq 0,05\text{m}^2$	m2	103.750
301	Gạch ốp tường $\leq 0,06\text{m}^2$	m2	103.750
302	Gạch ốp tường $\leq 0,09\text{m}^2$	m2	91.250
303	Gạch ốp tường $\leq 0,16\text{m}^2$	m2	93.750

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
304	Gạch ốp tường ≤0,25m ²	m ²	160.000
305	Gạch ốp tường ≤0,36m ²	m ²	190.000
306	Gạch ốp tường ≤0,4m ²	m ²	190.000
307	Gạch ốp tường ≤0,54m ²	m ²	218.750
308	Gạch rỗng 6 lỗ 8,5x13x20cm	viên	1.300
309	Gạch rỗng 6 lỗ 10x13,5x22cm	viên	1.500
310	Gạch rỗng 6 lỗ 10x15x22cm	viên	1.500
311	Gạch silicát 6,5x12x25cm	viên	1.230
312	Gạch thẻ 4x8x19cm	viên	900
313	Gạch thẻ 5x10x20cm	viên	900
314	Gạch thẻ	viên	1.030
315	Gạch thông gió 20x20cm	viên	10.000
316	Gạch thông gió 30x30cm	viên	12.000
317	Gạch vỉ	m ²	60.000
318	Gạch vỡ	m ³	12.727
319	Gạch xi măng tự chèn dày 3,5cm	m ²	159.000
320	Gạch xi măng tự chèn dày 5,5cm	m ²	159.000
321	Gạch xi măng	m ²	77.273
322	Giáo công cụ	bộ	909.091
323	Giáo thép	kg	16.050
324	Giấy dầu	m ²	5.000
325	Giấy ráp	m ²	15.000
326	Giấy trang trí	m ²	51.403
327	Gioăng cao su	kg	50.000
328	Gioăng cao su	m	20.000
329	Gioăng đồng	m	20.000
330	Gioăng kính	m	30.000
331	Gioăng tam pôn	cái	4.000
332	Gỗ chèn	m ³	3.810.000
333	Gỗ chống	m ³	3.810.000
334	Gỗ đà nẹp	m ³	3.810.000
335	Gỗ dán, ván ép	m ²	33.257
336	Gỗ hộp	m ³	6.996.005
337	Gỗ kê chèn	m ³	3.810.000
338	Gỗ kê	m ³	3.810.000
339	Gỗ làm khe co giãn	m ³	3.810.000
340	Gỗ nẹp, chống	m ³	3.810.000
341	Gỗ nẹp, giằng chống	m ³	3.810.000
342	Gỗ nhóm 4	m ³	6.360.000
343	Gỗ sàn thao tác, kê đệm	m ³	3.810.000
344	Gỗ ván (cả nẹp)	m ³	3.810.000
345	Gỗ ván cầu công tác	m ³	3.810.000
346	Gỗ ván	m ²	68.580
347	Gỗ ván	m ³	3.810.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
348	Gỗ xẻ	m3	6.360.000
349	Gối cầu bằng cao su	bộ	2.581.800
350	Gối cầu bằng thép	bộ	2.818.200
351	Gỗ	m3	3.810.000
352	Hắc ín	kg	16.500
353	Hạt thủy tinh	kg	18.182
354	Hỗn hợp bê tông CFG	m3	20.000
355	Hỗn hợp chất kết dính polime PT2A2	kg	20.000
356	Hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện	m3	20.000
357	Kềm buộc 1mm	kg	25.000
358	Keo Bituminous	kg	166.000
359	Keo chống mối Termiparge	kg	30.000
360	Keo dán đá granít	kg	9.000
361	Keo dán Focmica	kg	25.000
362	Keo dán gạch vỉ	kg	9.000
363	Keo dán giấy trang trí	kg	25.000
364	Keo dán	kg	110.909
365	Keo Megapoxy	kg	262.500
366	Khe co giãn dầm đúc sẵn	m	1.500.000
367	Khe co giãn dầm liên tục	m	1.500.000
368	Khí gas	kg	23.977
369	Khớp nối nhanh	cái	10.000
370	Khung xương nhôm	kg	63.636
371	Kíp điện vi sai	cái	3.500
372	Kíp vi sai phi điện	cái	3.500
373	Litô 3x3	m3	6.360.000
374	Litô	m3	6.360.000
375	Lưỡi cắt D350mm	cái	763.600
376	Lưỡi cắt bê tông loại 356mm	cái	763.600
377	Lưỡi cắt	cái	763.600
378	Lưỡi doa Robbin	bộ	3.000.000
379	Lưới thép F1 1 a20	m2	29.091
380	Lưới thép F1 1mm (2 lớp)	m2	29.091
381	Lưới thép F1 4mm	m2	29.091
382	Lưới thép B40	m2	29.091
383	Lưới thép không rỉ Termimesh (TMA725)	m2	1.500.000
384	Lưới thép làm đầu dốc	m2	29.091
385	Lưới thép V-3D tăng cường	m	22.000
386	Lưới thủy tinh	m2	25.000
387	Ma ní	cái	24.000
388	Ma ní	kg	80.000
389	Ma tít chèn khe	kg	5.800
390	Màng HDPE	m2	10.909
391	Màng kín khí lớp dưới	m2	260.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
392	Màng kín khí lớp trên	m2	260.000
393	Mắt xoay	kg	36.000
394	Mỡ bôi trơn	kg	26.000
395	Mỡ bò	kg	26.000
396	Mỡ các loại	kg	26.000
397	Mỡ trung tính	kg	26.000
398	Móc inox	cái	4.500
399	Móc sắt đậm	cái	350
400	Móc sắt	cái	250
401	Mũi dẫn hướng Fi 40	cái	370.000
402	Mũi khoan Fi ≤80mm	cái	570.000
403	Mũi khoan Fi 42mm	cái	380.000
404	Mũi khoan Fi 45mm	cái	395.000
405	Mũi khoan Fi 51mm	cái	425.000
406	Mũi khoan Fi 59-76mm	cái	507.500
407	Mũi khoan Fi 76mm	cái	550.000
408	Mũi khoan Fi >80mm	cái	570.000
409	Mũi khoan Fi 80mm	cái	570.000
410	Mũi khoan Fi 102mm	cái	680.000
411	Mũi khoan Fi 105mm	cái	695.000
412	Mũi khoan Fi 168mm	cái	1.010.000
413	Mũi khoan hợp kim	cái	200.000
414	Mũi khoan Robbin	cái	5.500.000
415	Mùn cưa	kg	350
416	Nêm kích	bộ	50.000
417	Nêm neo cáp	bộ	50.000
418	Neo OVM 15-4	bộ	1.200.000
419	Neo OVM 15-6	bộ	1.300.000
420	Neo OVM 15-8	bộ	1.500.000
421	Neo OVM 158	bộ	1.500.000
422	Nẹp gỗ 10x20	m	1.500
423	Ngói 13 viên/m2	viên	19.300
424	Ngói 22 viên/m2	viên	11.000
425	Ngói âm dương 80 viên/m2	viên	7.727
426	Ngói bờ	viên	7.273
427	Ngói mũi hài 75 viên/m2	viên	7.273
428	Nhũ tương nhựa đường	kg	16.500
429	Nhũ tương Novabond	lít	26.000
430	Nhũ tương Polime	lít	26.000
431	Nhựa bitum bột	kg	17.490
432	Nhựa bitum số 4	kg	17.490
433	Nhựa bitum	kg	17.490
434	Nhựa đường	kg	17.490
435	Nhựa nhũ tương gốc axit 60%	kg	17.490

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
436	Nước	lít	10
437	Nước	m ³	10.000
438	Ống cao su cao áp Fi 34	m	126.000
439	Ống cao su cao áp Fi 60	m	148.000
440	Ống lọc nhựa D50mm	m	21.509
441	Ống nhựa khe co giãn Fi 42	m	16.400
442	Ống nhựa PVC D200mm L=6m	m	210.200
443	Ống nhựa	m	8.800
444	Ống nối đường kính ≤80mm	m	26.733
445	Ống nối đường kính ≤100mm	m	45.467
446	Ống nối đường kính ≤150mm	m	113.467
447	Ống nối nhanh	cái	28.800
448	Ống thép Fi 80mm	m	77.097
449	Ống thép Fi 650mm	m	779.478
450	Ống thép dãn khoan Fi 60	m	48.918
451	Ống thép luồn cáp đường kính ≤80mm	m	65.835
452	Ống thép luồn cáp đường kính ≤100mm	m	86.626
453	Ống thép luồn cáp đường kính ≤150mm	m	137.582
454	Ống thoát nước nhựa D63mm	m	24.800
455	Ống vách D76	m	28.788
456	Ống vách Fi 168mm	m	472.991
457	Ống xói Fi 50mm	m	15.000
458	Ống xói Fi 150mm	m	393.955
459	Ống xói Fi 250mm	m	837.000
460	Oxy	chai	72.000
461	Phân bón lá	lít	53.908
462	Phân sinh hóa hữu cơ	kg	5.100
463	Phao đánh dấu	cái	25.000
464	Phao nhựa	cái	25.000
465	Phèn chua	kg	9.091
466	Phễu nhựa D500mm	cái	20.000
467	Phụ gia CMC	kg	36.432
468	Phụ gia dẻo hoá bê tông	kg	20.553
469	Phụ gia dẻo	lít	18.000
470	Phụ gia kháng trương nở	lít	20.000
471	Phụ gia Poly	kg	16.295
472	Phụ gia siêu dẻo bê tông	kg	25.758
473	Phụ gia Soda	kg	12.727
474	Phụ gia trương nở	kg	79.048
475	Phụ gia	kg	24.142
476	Polymer	kg	72.727
477	Quả đập khí nén Fi 76mm	cái	120.000
478	Quả đập khí nén Fi 105mm	cái	160.000
479	Quả đập khí nén	quả	160.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
480	Que hàn Fi 4	kg	25.000
481	Que hàn các bon	kg	254.545
482	Que hàn đồng	kg	254.545
483	Que hàn thép	kg	25.000
484	Que hàn	kg	25.000
485	Răng cào hợp kim	bộ	400.000
486	Răng khoan đất	cái	50.000
487	Răng khoan đá	cái	300.000
488	Ray P24	kg	13.636
489	Ray P43	kg	13.636
490	Rọ thép	cái	272.600
491	Sắt đệm	kg	13.300
492	Sắt hình	kg	13.300
493	Sắt tròn	kg	13.500
494	Silicon chít mạch	kg	120.000
495	Sỏi hạt lớn	kg	20.000
496	Sơn cách nhiệt	kg	93.818
497	Sơn dẻo nhiệt	kg	19.000
498	Sơn kẻ đường	kg	19.000
499	Sơn lót ngoại thất	lít	52.389
500	Sơn lót nội thất	lít	52.389
501	Sơn lót	kg	63.721
502	Sơn phủ ngoại thất	lít	72.778
503	Sơn phủ nội thất	lít	46.768
504	Sơn phủ	kg	76.278
505	Sơn	kg	76.278
506	Tà vệt gỗ 14x22x180	thanh	352.598
507	Tà vệt gỗ	cái	352.598
508	Tà vệt gỗ	kg	7.950
509	Tà vệt gỗ	m3	6.360.000
510	Tấm bê tông 18x22x100cm	m	32.236
511	Tấm bê tông 18x33x100cm	m	48.505
512	Tấm bê tông 20x20cm	m	16.332
513	Tấm cách âm Acoustic	m2	420.000
514	Tấm cách nhiệt Sirofort	m2	420.000
515	Tấm lót	kg	17.575
516	Tấm lưới chống chói	m	253.413
517	Tấm lưới nối D5	m	19.000
518	Tấm lưới nối D10	m	22.000
519	Tấm lưới nối D15	m	33.000
520	Tấm mái D5	m2	56.498
521	Tấm mái D10	m2	119.103
522	Tấm mái D15	m2	152.696
523	Tấm Neoweb	m2	5.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
524	Tấm nhựa PVC loại KN92	m	25.000
525	Tấm nhựa+Khung xương	m2	122.635
526	Tấm nhựa	m2	25.000
527	Tấm ốp	kg	17.575
528	Tam pôn Fi 42mm	cái	30.000
529	Tam pôn Fi 76mm	cái	40.000
530	Tam pôn Fi 105mm	cái	50.000
531	Tấm sàn D5	m2	128.000
532	Tấm sàn D10	m2	170.000
533	Tấm sàn D15	m2	205.000
534	Tấm sàn C-Deck	m2	75.000
535	Tấm thạch cao 9mm	m2	50.000
536	Tấm thạch cao 12mm	m2	70.000
537	Tấm thạch cao dày 15mm	m2	64.132
538	Tấm tường D5	m2	128.000
539	Tấm tường D10	m2	170.000
540	Tấm tường D15	m2	205.000
541	Tấm V-3D	m2	211.000
542	Tăng đơ Fi 14	cái	123.421
543	Tăng đơ Fi 38mm dài 5-7m	cái	335.000
544	Thanh neo thép	kg	13.500
545	Thép Fi 25	kg	12.717
546	Thép bản d=2mm	kg	13.500
547	Thép bản răng lược khe co dãn	m	2.280.000
548	Thép buộc	kg	13.500
549	Thép các loại	kg	13.500
550	Thép chữ U	kg	13.500
551	Thép đệm	kg	13.500
552	Thép hình định vị cọc	kg	13.500
553	Thép hình, thép tấm	kg	13.500
554	Thép hình	kg	13.500
555	Thép hộp 40x60x3mm	m	57.417
556	Thép hộp 50x50x3mm	m	57.428
557	Thép hộp 50x100	m	46.843
558	Thép hộp 60x120x3mm	m	106.908
559	Thép hộp 80x100x3mm	m	106.908
560	Thép hộp	m	46.843
561	Thép không rỉ	kg	15.800
562	Thép lưới Fi 6	kg	15.800
563	Thép mạ kẽm C (đứng)	m	24.100
564	Thép mạ kẽm C14	m	11.223
565	Thép mạ kẽm C51 dày 0,52mm	m	66.832
566	Thép mạ kẽm C75 dày 0,52mm	m	121.136
567	Thép mạ kẽm U (ngang)	m	124.977

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
568	Thép mạ kẽm U25	m	20.000
569	Thép mạ kẽm U76 dày 0,52mm	m	25.000
570	Thép mạ kẽm V20x22 dày 0,52mm	m	18.000
571	Thép mạ kẽm V20x22	m	18.000
572	Thép nẹp mạ kẽm 0,6x70mm	m	10.000
573	Thép ống Fi 42-49	m	19.220
574	Thép ống mạ kẽm D141	tấn	21.118.000
575	Thép ống	kg	15.800
576	Thép ray hoặc I	kg	13.500
577	Thép tấm các loại	kg	13.500
578	Thép tấm dày 5mm	kg	13.500
579	Thép tấm mạ kẽm các loại	tấn	15.800.000
580	Thép tấm	kg	13.500
581	Thép tròn Fi ≤10mm	kg	14.000
582	Thép tròn Fi ≤18mm	kg	13.076
583	Thép tròn Fi 6mm	kg	14.000
584	Thép tròn Fi 8mm	kg	14.000
585	Thép tròn Fi >10mm	kg	13.076
586	Thép tròn D10mm	kg	13.076
587	Thép tròn Fi >18mm	kg	12.717
588	Thép tròn Fi 25mm	kg	12.717
589	Thép tròn	kg	14.000
590	Thuốc nổ Amônít	kg	25.000
591	Thuốc nổ P113-F32	kg	25.000
592	Thuốc nổ P113	kg	25.000
593	Thuốc trừ sâu	kg	29.360
594	Thủy tinh nước	kg	3.500
595	Tiren + Ecu 6	bộ	70.000
596	Tôn d=1,5mm	kg	21.132
597	Tôn d=2,0mm	kg	21.132
598	Tôn lượn sóng dài ngắn cách	m	70.000
599	Tôn múi lợp mái ≤2m	m2	82.000
600	Tôn múi lợp mái chiều dài bất kỳ	m2	82.000
601	Tôn tráng kẽm	kg	23.500
602	Trụ bê tông	cái	136.364
603	Trụ đỡ thép D60	cái	321.755
604	Trụ đỡ tôn lượn sóng	cái	40.000
605	Ty xuyên D25	cái	15.000
606	Vải bạt	m2	9.500
607	Vải địa kỹ thuật lớp dưới	m2	15.000
608	Vải địa kỹ thuật lớp trên	m2	15.000
609	Vải địa kỹ thuật	m2	15.000
610	Van 3 chiều	cái	750.000
611	Ván công nghiệp	m2	86.450

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
612	Ván ép phủ phim	m2	164.931
613	Ván ép	m2	33.257
614	Ván khuôn 3mm	m3	3.810.000
615	Ván khuôn nhựa	m2	68.182
616	Van nhựa một chiều D63mm	cái	481.000
617	Viên phản quang	viên	18.182
618	Vôi cục	kg	3.000
619	Vòng đệm	kg	20.000
620	Vòng đỡ	cái	20.000
621	Vữa bê tông RCC	m3	1.280.000
622	Vữa chèn khe	m3	550.000
623	Vữa khô trộn sẵn (trát)	kg	2.564
624	Vữa khô trộn sẵn (xây)	kg	3.091
625	Vữa không co ngót	kg	10.108
626	Vữa phun khô	m3	564.616
627	Vữa phun ướt	m3	566.176
628	Xà gồ gỗ 80x100mm	m	10.909
629	Xà gồ thép 3x50x50mm	m	32.200
630	Xà nẹp	bộ	10.000
631	Xăng	lít	13.736
632	Xi măng PC40	kg	1.500
633	Xi măng PCB30	kg	1.418
634	Xi măng PCB40	kg	1.500
635	Xi măng trắng	kg	4.125
636	Xích rùa	kg	18.000
637	Xích treo đệm D=20	kg	18.000

BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG
ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
TỈNH ĐỒNG NAI

STT	Tên nhân công	Đơn vị	Giá (đồng)		
			Vùng I	Vùng II	Vùng III
1	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	211.105	194.779	179.848
2	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 1	công	230.849	212.996	196.668
3	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 1	công	250.593	231.213	213.488
4	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	221.765	204.091	189.965
5	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	242.506	223.179	207.732
6	Nhân công bậc 3,7/7 - Nhóm 2	công	250.483	230.520	214.565
7	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	263.247	242.267	225.499
8	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm 2	công	286.380	263.557	245.315
9	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 3	công	221.765	204.091	189.965
10	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 3	công	242.506	223.179	207.732
11	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 3	công	263.247	242.267	225.499
12	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm 3	công	286.380	263.557	245.315
13	Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm 3	công	309.514	284.847	265.132
14	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4	công	226.073	208.398	192.837
15	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 4	công	247.216	227.889	210.872
16	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4	công	268.359	247.380	228.907
17	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm 4	công	291.943	269.119	249.023
18	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 5	công	230.745	211.936	198.048
19	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 5	công	252.325	231.757	216.570
20	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 5	công	273.905	251.578	235.092
21	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm 5	công	297.976	273.687	255.752
22	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 6	công	273.905	251.578	235.092
23	Kỹ sư bậc 3,0/8	công	252.000	234.000	221.400
24	Kỹ sư bậc 4,0/8	công	280.000	260.000	246.000
25	Kỹ sư bậc 5,0/8	công	306.000	284.143	268.843
26	Thợ lặn cấp I	công	590.000	540.000	504.000
27	Thợ lặn bậc 2/4	giờ	73.750	67.500	63.000

BẢNG GIÁ CA MÁY
ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
TỈNH ĐỒNG NAI

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng)		
			Vùng I	Vùng II	Vùng III
1	Bộ kích 10T	ca	278.796	256.469	239.983
2	Bộ kích 50T	ca	387.591	365.264	348.778
3	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6T)	ca	1.558.158	1.499.161	1.455.598
4	Bơm chân không 7,5kW	ca	225.936	225.936	225.936
5	Búa cần khí nén 3m3/ph	ca	21.147	21.147	21.147
6	Búa rung 50kW	ca	397.797	397.797	397.797
7	Búa rung 170kW	ca	936.933	936.933	936.933
8	Búa rung tự hành bánh xích 60kW	ca	4.027.048	4.000.797	3.981.414
9	Ca nô 12CV	ca	543.777	508.120	479.935
10	Ca nô 23CV	ca	572.690	537.033	508.848
11	Ca nô 30CV	ca	588.212	552.555	524.370
12	Ca nô 54CV	ca	1.005.160	940.503	889.318
13	Ca nô 75CV	ca	1.086.490	1.021.833	970.648
14	Ca nô 150CV	ca	1.664.592	1.569.981	1.495.116
15	Cần cẩu bánh hơi 6T	ca	1.376.905	1.323.455	1.283.989
16	Cần cẩu bánh hơi 16T	ca	1.755.599	1.702.149	1.662.683
17	Cần cẩu bánh hơi 25T	ca	1.958.017	1.904.567	1.865.101
18	Cần cẩu bánh hơi 40T	ca	2.946.375	2.892.925	2.853.459
19	Cần cẩu bánh xích 5T	ca	1.526.557	1.477.978	1.442.109
20	Cần cẩu bánh xích 10T	ca	1.733.913	1.685.334	1.649.465
21	Cần cẩu bánh xích 16T	ca	2.056.762	2.008.183	1.972.314
22	Cần cẩu bánh xích 25T	ca	2.418.188	2.364.738	2.325.272
23	Cần cẩu bánh xích 40T	ca	3.124.359	3.070.909	3.031.443
24	Cần cẩu bánh xích 50T	ca	3.706.397	3.652.947	3.613.481
25	Cần cẩu bánh xích 60T	ca	4.103.692	4.050.242	4.010.776
26	Cần cẩu bánh xích 63T	ca	4.103.692	4.050.242	4.010.776
27	Cần cẩu bánh xích 80T	ca	4.575.416	4.521.966	4.482.500
28	Cần cẩu nổi 30T	ca	6.115.090	5.930.070	5.783.425
29	Cần trục ô tô 5T	ca	1.418.144	1.376.508	1.345.234
30	Cần trục ô tô 16T	ca	2.100.924	2.059.288	2.028.014
31	Cần trục ô tô 25T	ca	2.560.940	2.520.262	2.491.787
32	Cần trục ô tô 30T	ca	2.794.376	2.753.698	2.725.223
33	Cần trục ô tô 40T	ca	3.535.478	3.494.800	3.466.325
34	Cần trục tháp 15T	ca	2.092.062	2.047.002	2.013.730
35	Cần trục tháp 25T	ca	2.995.184	2.945.253	2.908.384
36	Cần trục tháp 40T	ca	3.953.244	3.903.313	3.866.444
37	Cần trục tháp 50T	ca	4.794.533	4.741.083	4.701.617

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng)		
			Vùng I	Vùng II	Vùng III
38	Cầu lao dầm	ca	4.973.432	4.834.192	4.731.380
39	Cổng trục 30T	ca	1.485.526	1.435.595	1.398.726
40	Cổng trục 60T	ca	1.869.915	1.814.436	1.773.471
41	Đầu kéo 30T	ca	2.698.867	2.676.540	2.660.054
42	Gầu đào	ca	489.536	489.536	489.536
43	Hệ kích thủy lực 25T	ca	401.967	379.640	363.154
44	Hệ thống xe goòng	ca	319.470	297.143	280.657
45	Kích nâng 30T	ca	280.071	257.744	241.258
46	Kích nâng 200T	ca	303.036	280.709	264.223
47	Kích nâng 250T	ca	317.673	295.346	278.860
48	Kích nâng 500T	ca	368.902	346.575	330.089
49	Lò nấu sơn YHK 3A	ca	776.413	754.086	737.600
50	Lò nung keo	ca	776.413	754.086	737.600
51	Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300CV)	ca	2.599.652	2.580.843	2.566.955
52	Máy bơm bê tông 50m3/h	ca	2.222.106	2.177.046	2.143.774
53	Máy bơm cát động cơ Diezel 126CV	ca	1.118.677	1.092.426	1.073.043
54	Máy bơm cát động cơ Diezel 350CV	ca	2.129.066	2.102.815	2.083.432
55	Máy bơm cát động cơ Diezel 380CV	ca	2.251.389	2.225.138	2.205.755
56	Máy bơm cát động cơ Diezel 480CV	ca	2.690.165	2.663.914	2.644.531
57	Máy bơm dung dịch 15m3/h	ca	374.580	352.253	335.767
58	Máy bơm dung dịch 200m3/h	ca	424.008	401.681	385.195
59	Máy bơm nước 1,1kW	ca	10.707	10.707	10.707
60	Máy bơm nước 2kW	ca	15.266	15.266	15.266
61	Máy bơm nước 14kW	ca	90.924	90.924	90.924
62	Máy bơm nước 20kW	ca	132.972	132.972	132.972
63	Máy bơm nước Diezel 5CV	ca	54.296	54.296	54.296
64	Máy bơm nước Diezel 5,5CV	ca	62.522	62.522	62.522
65	Máy bơm nước Diezel 20CV	ca	217.475	217.475	217.475
66	Máy bơm nước Diezel 30CV	ca	300.268	300.268	300.268
67	Máy bơm nước Diezel 40CV	ca	396.977	396.977	396.977
68	Máy bơm nước Diezel 75CV	ca	741.084	741.084	741.084
69	Máy bơm nước Diezel 120CV	ca	964.575	964.575	964.575
70	Máy bơm vữa (32 - 50m3/h)	ca	725.767	703.440	686.954
71	Máy bơm vữa 6m3/h	ca	502.763	480.436	463.950
72	Máy bơm vữa 9m3/h	ca	581.212	558.885	542.399
73	Máy bơm xói 4MC (75kW)	ca	718.501	699.692	685.804
74	Máy búa rung 90kW	ca	5.802.923	5.776.672	5.757.289
75	Máy búa rung tự hành 90kW	ca	5.802.923	5.776.672	5.757.289
76	Máy cào bóc tái sinh PM550s,	ca	29.954.847	29.895.850	29.852.287

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng)		
			Vùng I	Vùng II	Vùng III
	công suất > 450HP				
77	Máy cào bóc tái sinh Wirtgen 2400	ca	38.460.011	38.401.014	38.357.451
78	Máy cào bóc Wirtgen C1000	ca	5.134.978	5.086.399	5.050.530
79	Máy cào vơ 3m ³ /phút	ca	1.459.866	1.441.057	1.427.169
80	Máy cạp tự hành 9m ³	ca	3.097.850	3.066.727	3.043.747
81	Máy cạp tự hành 16m ³	ca	4.011.089	3.979.966	3.956.986
82	Máy cấp xi măng	ca	13.946	13.946	13.946
83	Máy cắt bê tông 7,5kW	ca	295.054	276.245	262.357
84	Máy cắt bê tông 12CV (MCD 218)	ca	429.942	411.133	397.245
85	Máy cắt cáp 10kW	ca	277.356	258.547	244.659
86	Máy cắt đứt 2,8kW	ca	276.500	257.691	243.803
87	Máy cắt gạch đá 1,7kW	ca	27.817	27.817	27.817
88	Máy cắt ống 5kW	ca	274.801	255.992	242.104
89	Máy cắt sắt cầm tay 1,7kW	ca	30.613	30.613	30.613
90	Máy cắt tôn 15kW	ca	411.492	392.683	378.795
91	Máy cắt uốn cốt thép 5kW	ca	265.123	246.314	232.426
92	Máy cấy bắc thấm	ca	1.675.861	1.653.534	1.637.048
93	Máy cưa gỗ cầm tay 1,3kW	ca	24.662	24.662	24.662
94	Máy cưa kim loại 2,7kW	ca	37.978	37.978	37.978
95	Máy đầm bàn 1kW	ca	256.712	237.903	224.015
96	Máy đầm cạnh 1kW	ca	22.502	22.502	22.502
97	Máy đầm đất cầm tay 70kg	ca	335.235	316.426	302.538
98	Máy đầm dùi 1,5kW	ca	260.619	241.810	227.922
99	Máy đầm dùi 3,5kW	ca	311.955	293.146	279.258
100	Máy đào 0,4m ³	ca	1.475.420	1.453.093	1.436.607
101	Máy đào 0,5m ³	ca	1.691.086	1.668.759	1.652.273
102	Máy đào 0,65m ³	ca	1.889.209	1.866.882	1.850.396
103	Máy đào 0,8m ³	ca	2.051.809	2.029.482	2.012.996
104	Máy đào 1,25m ³ gắn đầu búa thủy lực	ca	3.139.922	3.117.595	3.101.109
105	Máy đào 1,25m ³ gắn hàm kẹp	ca	3.139.922	3.117.595	3.101.109
106	Máy đào 1,25m ³	ca	2.872.990	2.850.663	2.834.177
107	Máy đào 1,6m ³ gắn đầu búa thủy lực	ca	3.547.717	3.525.390	3.508.904
108	Máy đào 1,6m ³	ca	3.443.084	3.420.757	3.404.271
109	Máy đào 2,3m ³	ca	4.604.488	4.582.161	4.565.675
110	Máy đào 3,6m ³	ca	7.023.293	7.000.966	6.984.480
111	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) 0,4m ³	ca	2.019.583	1.993.332	1.973.949
112	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) 0,65m ³	ca	2.190.306	2.164.055	2.144.672
113	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây)	ca	3.610.239	3.583.988	3.564.605

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng)		
			Vùng I	Vùng II	Vùng III
	1,2m3				
114	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) 1,6m3	ca	4.339.272	4.313.021	4.293.638
115	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) 2,3m3	ca	5.599.858	5.573.607	5.554.224
116	Máy đóng cọc 8T	ca	12.000.007	11.973.756	11.954.373
117	Máy đóng cọc chạy trên ray 1,2T	ca	1.078.026	1.051.775	1.032.392
118	Máy đóng cọc chạy trên ray 1,8T	ca	1.366.069	1.339.818	1.320.435
119	Máy đóng cọc chạy trên ray 2,5T	ca	1.582.953	1.556.702	1.537.319
120	Máy đóng cọc chạy trên ray 3,5T	ca	1.813.609	1.787.358	1.767.975
121	Máy đóng cọc chạy trên ray 4,5T	ca	2.208.866	2.182.615	2.163.232
122	Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860T	ca	12.598.520	12.557.384	12.527.010
123	Máy ép cọc trước 150T	ca	667.225	644.898	628.412
124	Máy ép thủy lực (KGK - 130C4) - lực ép 130T	ca	1.134.632	1.112.305	1.095.819
125	Máy hàn điện 23kW	ca	392.513	370.186	353.700
126	Máy khoan 1,7kW	ca	19.408	19.408	19.408
127	Máy khoan 80KNm÷125KNm	ca	4.689.809	4.658.686	4.635.706
128	Máy khoan 150KNm÷200KNm	ca	5.411.330	5.380.207	5.357.227
129	Máy khoan 200KNm÷300KNm	ca	12.495.974	12.464.851	12.441.871
130	Máy khoan 300KNm÷400KNm	ca	15.069.481	15.038.358	15.015.378
131	Máy khoan bê tông 0,75kW	ca	15.278	15.278	15.278
132	Máy khoan bê tông 1,5kW	ca	34.284	34.284	34.284
133	Máy khoan cầm tay Fi 42mm	ca	258.214	239.405	225.517
134	Máy khoan cọc xi măng đất (2 cần)	ca	6.661.015	6.629.892	6.606.912
135	Máy khoan đập cấp 40kw	ca	1.311.808	1.289.481	1.272.995
136	Máy khoan đứng 2,5kW	ca	47.521	47.521	47.521
137	Máy khoan đứng 4,5kW	ca	67.929	67.929	67.929
138	Máy khoan ROBBIN	ca	38.276.427	38.217.430	38.173.867
139	Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy YG60	ca	1.680.151	1.639.015	1.608.641
140	Máy khoan tự hành 2 cần	ca	10.263.747	10.204.750	10.161.187
141	Máy khoan tường sét (khoan trộn đất)	ca	5.153.486	5.122.363	5.099.383
142	Máy khoan xoay 54CV	ca	1.641.841	1.619.514	1.603.028
143	Máy khoan xoay 125kNm	ca	4.689.809	4.658.686	4.635.706
144	Máy khoan xoay 300CV	ca	7.691.715	7.660.592	7.637.612
145	Máy khoan xoay đập tự hành Fi 76mm	ca	1.549.096	1.507.960	1.477.586
146	Máy khoan xoay đập tự hành Fi 105mm	ca	1.809.989	1.768.853	1.738.479
147	Máy khoan XY-1A hoặc loại tương tự	ca	80.222	80.222	80.222

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng)		
			Vùng I	Vùng II	Vùng III
148	Máy lốc tôn 5kW	ca	297.021	278.212	264.324
149	Máy lu bánh hơi 25T	ca	1.547.105	1.524.778	1.508.292
150	Máy lu bánh hơi tự hành 16T	ca	1.255.414	1.233.087	1.216.601
151	Máy lu bánh hơi tự hành 18T	ca	1.331.348	1.309.021	1.292.535
152	Máy lu bánh thép 6T	ca	728.069	705.742	689.256
153	Máy lu bánh thép 9T	ca	813.102	790.775	774.289
154	Máy lu bánh thép 10T	ca	921.289	898.962	882.476
155	Máy lu bánh thép 16T	ca	1.082.031	1.059.704	1.043.218
156	Máy lu bánh thép 25T	ca	1.238.663	1.216.336	1.199.850
157	Máy lu bánh thép tự hành 8,5T	ca	813.102	790.775	774.289
158	Máy lu bánh thép tự hành 12T	ca	1.015.946	993.619	977.133
159	Máy lu rung chân cừu 12T	ca	1.453.676	1.431.349	1.414.863
160	Máy lu rung chân cừu 20T (lực rung 20-35T)	ca	2.225.542	2.203.215	2.186.729
161	Máy lu rung tự hành 15T	ca	1.707.604	1.685.277	1.668.791
162	Máy lu rung tự hành 18T	ca	2.028.094	2.005.767	1.989.281
163	Máy lu rung tự hành 20T (lực rung 20-35T)	ca	2.152.779	2.130.452	2.113.966
164	Máy lu rung tự hành 25T	ca	2.286.296	2.263.969	2.247.483
165	Máy luôn cấp 15kW	ca	344.101	325.292	311.404
166	Máy mài 1,7kW	ca	7.559	7.559	7.559
167	Máy mài 2,7kW	ca	18.982	18.982	18.982
168	Máy nâng (thủy lực) phục vụ thi công hầm 135CV	ca	1.317.508	1.295.181	1.278.695
169	Máy nén khí điện 5,0m3/h	ca	238.195	219.386	205.498
170	Máy nén khí diesel 240m3/h	ca	741.553	719.226	702.740
171	Máy nén khí diesel 360m3/h	ca	882.127	859.800	843.314
172	Máy nén khí diesel 420m3/h	ca	986.335	964.008	947.522
173	Máy nén khí diesel 540m3/h	ca	1.093.251	1.070.924	1.054.438
174	Máy nén khí diesel 600m3/h	ca	1.195.589	1.173.262	1.156.776
175	Máy nén khí diesel 660m3/h	ca	1.298.266	1.275.939	1.259.453
176	Máy nén khí diesel 1200m3/h	ca	2.007.376	1.985.049	1.968.563
177	Máy phát điện 37,5 kVA	ca	615.755	596.946	583.058
178	Máy phát điện 62,5kVA	ca	804.938	786.129	772.241
179	Máy phát điện 93,75kVA	ca	1.007.708	985.381	968.895
180	Máy phun chất tạo màng 5,5Hp	ca	246.345	227.536	213.648
181	Máy phun nhựa đường 190CV	ca	2.595.220	2.553.584	2.522.310
182	Máy phun vẩy 9m3/h	ca	2.339.531	2.317.204	2.300.718
183	Máy phun vẩy 16m3/h	ca	8.592.308	8.569.981	8.553.495
184	Máy rải bê tông SP500	ca	9.343.379	9.298.319	9.265.047
185	Máy rải cấp phối đá dăm 50 - 60m3/h	ca	3.339.132	3.294.072	3.260.800
186	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa 130 - 140CV	ca	4.763.396	4.718.336	4.685.064

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng)		
			Vùng I	Vùng II	Vùng III
187	Máy rải Novachip 170CV	ca	17.066.497	17.021.437	16.988.165
188	Máy rải xi măng SW16TC (16m3)	ca	9.883.594	9.838.534	9.805.262
189	Máy rót mastic	ca	371.755	349.428	332.942
190	Máy san 110CV	ca	1.709.816	1.683.565	1.664.182
191	Máy sàng lọc 100m3/h	ca	601.325	578.998	562.512
192	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	304.643	285.834	271.946
193	Máy trộn dung dịch 750 lít	ca	279.755	260.946	247.058
194	Máy trộn dung dịch 1000 lít	ca	452.901	430.574	414.088
195	Máy trộn vữa 150l	ca	278.706	259.897	246.009
196	Máy trộn vữa xi măng 1200l	ca	543.824	521.497	505.011
197	Máy trộn vữa xi măng 1600l	ca	638.816	616.489	600.003
198	Máy ủi 110CV	ca	1.463.498	1.441.171	1.424.685
199	Máy ủi 140CV	ca	2.028.993	2.006.666	1.990.180
200	Máy ủi 180CV	ca	2.510.018	2.487.691	2.471.205
201	Máy ủi 240CV	ca	2.973.294	2.950.967	2.934.481
202	Máy ủi 320CV	ca	4.209.270	4.186.943	4.170.457
203	Máy vận thăng 0,8T	ca	431.063	412.254	398.366
204	Máy vận thăng 2T	ca	504.745	485.936	472.048
205	Máy vận thăng 3T	ca	550.185	531.376	517.488
206	Máy vận thăng lồng 3T	ca	810.291	791.482	777.594
207	Máy xúc lật 0,65m3	ca	1.171.978	1.149.651	1.133.165
208	Máy xúc lật 0,9m3	ca	1.466.672	1.444.345	1.427.859
209	Máy xúc lật 1,25m3	ca	1.679.557	1.657.230	1.640.744
210	Máy xúc lật 1,6m3	ca	2.230.337	2.208.010	2.191.524
211	Máy xúc lật 1,65m3	ca	2.230.337	2.208.010	2.191.524
212	Máy xúc lật 2,3m3	ca	2.650.495	2.628.168	2.611.682
213	Máy xúc lật 3,2m3	ca	4.173.976	4.151.649	4.135.163
214	Ô tô cấp nhũ tương 5m3	ca	1.661.120	1.636.832	1.618.589
215	Ô tô chở nước 5m3	ca	970.237	945.949	927.706
216	Ô tô chuyển trộn bê tông 6m3	ca	1.831.791	1.790.155	1.758.881
217	Ô tô chuyển trộn bê tông 10,7m3	ca	3.240.749	3.199.113	3.167.839
218	Ô tô chuyển trộn bê tông 14,5m3	ca	4.046.520	4.005.842	3.977.367
219	Ô tô đầu kéo 150CV	ca	1.143.596	1.119.308	1.101.065
220	Ô tô đầu kéo 200CV	ca	1.440.332	1.416.044	1.397.801
221	Ô tô đầu kéo 272CV	ca	1.740.310	1.716.582	1.699.971
222	Ô tô tự đổ 5T	ca	1.185.018	1.164.547	1.149.171
223	Ô tô tự đổ 7T	ca	1.430.566	1.410.095	1.394.719
224	Ô tô tự đổ 10T	ca	1.585.645	1.565.174	1.549.798
225	Ô tô tự đổ 12T	ca	1.830.580	1.806.292	1.788.049
226	Ô tô tự đổ 20T	ca	2.511.657	2.487.369	2.469.126
227	Ô tô tự đổ 22T	ca	2.651.227	2.626.939	2.608.696
228	Ô tô tự đổ 27T	ca	3.016.212	2.992.484	2.975.873

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng)		
			Vùng I	Vùng II	Vùng III
229	Ô tô tưới nước 5m3	ca	970.237	945.949	927.706
230	Ô tô tưới nước 10m3	ca	1.218.646	1.194.358	1.176.115
231	Ô tô tưới nước 16m3	ca	1.514.707	1.490.419	1.472.176
232	Ô tô vận tải thùng 2,5T	ca	695.778	675.307	659.931
233	Ô tô vận tải thùng 7T	ca	1.066.336	1.045.865	1.030.489
234	Ô tô vận tải thùng 10T	ca	1.265.280	1.244.809	1.229.433
235	Ô tô vận tải thùng 12T	ca	1.371.558	1.347.270	1.329.027
236	Ô tô vận tải thùng 20T	ca	2.016.962	1.992.674	1.974.431
237	Ô tô vận tải thùng 32T	ca	2.732.808	2.709.080	2.692.469
238	Pa lăng xích 3T	ca	238.513	219.704	205.816
239	Pa lăng xích 5T	ca	240.605	221.796	207.908
240	Phao thép 60T	ca	115.189	115.189	115.189
241	Phao thép 200T	ca	200.603	200.603	200.603
242	Phao thép 250T	ca	210.600	210.600	210.600
243	Pông tông	ca	342.457	342.457	342.457
244	Quang lật 360T/h	ca	515.973	493.646	477.160
245	Rơ mooc 30T	ca	218.019	218.019	218.019
246	Rơ mooc 60T	ca	289.308	289.308	289.308
247	Rơ mooc 100T	ca	465.768	465.768	465.768
248	Sà lan 200T	ca	542.108	542.108	542.108
249	Sà lan 250T	ca	677.592	677.592	677.592
250	Sà lan 400T	ca	891.221	891.221	891.221
251	Sà lan 600T	ca	1.048.501	1.048.501	1.048.501
252	Sà lan 800T-1000T	ca	1.464.574	1.464.574	1.464.574
253	Sà lan 800T	ca	1.464.574	1.464.574	1.464.574
254	Sà lan 1000T	ca	1.723.004	1.723.004	1.723.004
255	Sà lan chở dầu 250T	ca	677.592	677.592	677.592
256	Sà lan chở nước 250T	ca	677.592	677.592	677.592
257	Sà lan chứa vật liệu 200T	ca	542.108	542.108	542.108
258	Sà lan đặt máy 200T	ca	542.108	542.108	542.108
259	Sà lan mở đáy 400T	ca	891.221	891.221	891.221
260	Tàu cấp dầu 360CV	ca	5.502.847	5.275.071	5.094.691
261	Tàu cấp dầu 600CV	ca	7.926.754	7.618.335	7.373.925
262	Tàu cấp nước 360CV	ca	5.502.847	5.275.071	5.094.691
263	Tàu cuốc biển 2085CV	ca	42.465.946	42.115.439	41.837.648
264	Tàu cuốc sông 495CV	ca	18.647.202	18.106.185	17.677.791
265	Tàu đóng cọc 1,8T	ca	5.392.730	5.207.710	5.061.065
266	Tàu đóng cọc 2,5T	ca	5.542.466	5.357.446	5.210.801
267	Tàu đóng cọc 3,5T	ca	5.646.114	5.461.094	5.314.449
268	Tàu đóng cọc 4,5T	ca	6.386.182	6.201.162	6.054.517
269	Tàu đóng cọc C96 - búa thủy lực 7,5T	ca	13.171.726	12.913.324	12.708.573
270	Tàu hút bùn 585CV	ca	15.712.720	15.301.932	14.976.660

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng)		
			Vùng I	Vùng II	Vùng III
271	Tàu hút bùn 600CV	ca	15.712.720	15.301.932	14.976.660
272	Tàu hút bùn 1200CV	ca	27.722.785	27.213.520	26.810.227
273	Tàu hút bùn 4170CV	ca	92.723.987	92.084.493	91.578.079
274	Tàu hút bùn tự hành 3958CV	ca	92.723.987	92.084.493	91.578.079
275	Tàu hút bùn tự hành 5945CV	ca	101.200.458	100.757.918	100.407.546
276	Tàu hút bùn tự hành HB88 1390CV	ca	27.720.407	27.277.867	26.927.495
277	Tàu kéo 150CV	ca	4.185.307	3.957.531	3.777.151
278	Tàu kéo 250CV	ca	4.867.072	4.639.296	4.458.916
279	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu, ...) 75CV	ca	3.124.056	2.939.036	2.792.391
280	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu, ...) 360CV	ca	5.502.847	5.275.071	5.094.691
281	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu, ...) 1200CV	ca	17.814.467	17.506.048	17.261.638
282	Tàu ngoạm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170CV 17m3	ca	60.164.879	59.623.862	59.195.468
283	Tàu phục vụ 360CV	ca	5.502.847	5.275.071	5.094.691
284	Thiết bị nâng hạ dầm 90T	ca	4.691.272	4.596.686	4.526.846
285	Thiết bị nấu nhựa	ca	359.248	336.921	320.435
286	Thiết bị phun sơn YHK 10A	ca	349.710	327.383	310.897
287	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	ca	349.710	327.383	310.897
288	Thuyền (ghe) 5T đặt máy bơm	ca	1.123.181	1.087.524	1.059.339
289	Thuyền (ghe) 40T đặt máy bơm	ca	3.004.022	2.935.002	2.880.357
290	Tổ hợp dàn khoan leo	ca	2.512.254	2.489.927	2.473.441
291	Tời điện 1,5T	ca	257.639	238.830	224.942
292	Tời điện 2T	ca	266.580	247.771	233.883
293	Tời điện 3T	ca	287.823	269.014	255.126
294	Tời điện 3,5T	ca	293.372	274.563	260.675
295	Tời điện 5T	ca	305.759	286.950	273.062
296	Tời manơ 13kW	ca	381.672	359.345	342.859
297	Trạm lặn	ca	1.352.475	1.252.475	1.180.475
298	Trạm lặn	giờ	169.059	156.559	147.559
299	Trạm trộn bê tông $\leq 16\text{m}^3/\text{h}$	ca	1.581.343	1.536.283	1.503.011
300	Trạm trộn bê tông $\leq 25\text{m}^3/\text{h}$	ca	1.951.533	1.906.473	1.873.201
301	Trạm trộn bê tông $\leq 25\text{T/h}$	ca	5.574.783	5.495.082	5.436.233
302	Trạm trộn bê tông $\leq 30\text{m}^3/\text{h}$	ca	2.369.776	2.324.716	2.291.444
303	Trạm trộn bê tông $\leq 50\text{m}^3/\text{h}$	ca	3.303.481	3.258.421	3.225.149
304	Trạm trộn bê tông $\leq 60\text{m}^3/\text{h}$	ca	3.638.740	3.593.680	3.560.408
305	Trạm trộn bê tông $\leq 90\text{m}^3/\text{h}$	ca	5.557.445	5.493.575	5.446.416
306	Trạm trộn bê tông $\leq 160\text{m}^3/\text{h}$	ca	7.198.093	7.115.415	7.054.367
307	Trạm trộn bê tông 20-25m ³ /h	ca	1.951.533	1.906.473	1.873.201
308	Trạm trộn bê tông 30m ³ /h	ca	2.369.776	2.324.716	2.291.444
309	Trạm trộn bê tông 50÷60T/h	ca	7.485.209	7.405.508	7.346.659

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng)		
			Vùng I	Vùng II	Vùng III
310	Trạm trộn bê tông 50m ³ /h	ca	3.303.481	3.258.421	3.225.149
311	Trạm trộn bê tông 60m ³ /h	ca	3.638.740	3.593.680	3.560.408
312	Trạm trộn bê tông 80T/h	ca	10.023.751	9.895.472	9.800.753
313	Trạm trộn bê tông 120T/h	ca	11.481.935	11.353.656	11.258.937
314	Xáng cạp 1,25m ³	ca	2.422.313	2.396.062	2.376.679
315	Xe bơm bê tông tự hành 50m ³ /h	ca	3.337.792	3.296.156	3.264.882
316	Xe bồn (13-14m ³) chở bitum	ca	5.282.147	5.240.511	5.209.237
317	Xe bồn (13-14m ³) chở Polime PT2A2 có lắp hệ thống phun	ca	5.282.147	5.240.511	5.209.237
318	Xe bồn 30T	ca	1.522.554	1.498.826	1.482.215
319	Xe goòng 3T	ca	297.535	275.208	258.722

MỤC LỤC
ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
TỈNH ĐỒNG NAI

STT	DANH MỤC	TRANG
	THUYẾT MINH	03
1	CHƯƠNG I : CÔNG TÁC CHUẨN BỊ MẶT BẰNG XÂY DỰNG	11
2	CHƯƠNG II : CÔNG TÁC THI CÔNG ĐẤT, ĐÁ, CÁT	18
3	CHƯƠNG III : CÔNG TÁC THI CÔNG CỌC	81
4	CHƯƠNG IV : CÔNG TÁC THI CÔNG ĐƯỜNG	111
5	CHƯƠNG V : CÔNG TÁC XÂY GẠCH ĐÁ	128
6	CHƯƠNG VI : CÔNG TÁC THI CÔNG KẾT CẤU BÊ TÔNG	235
7	CHƯƠNG VII : CÔNG TÁC BÊ TÔNG ĐÚC SẴN	366
8	CHƯƠNG VIII : CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG CẤU KIỆN GỖ	389
9	CHƯƠNG IX : CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG CẤU KIỆN SẮT THÉP	392
10	CHƯƠNG X : CÔNG TÁC HOÀN THIỆN	405
11	CHƯƠNG XI : CÔNG TÁC KHÁC	431
12	CHƯƠNG XII : CÔNG TÁC BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN CÁC LOẠI VẬT LIỆU VÀ CẤU KIỆN XÂY DỰNG	459
13	CHƯƠNG XIII : CÔNG TÁC XÂY DỰNG SỬ DỤNG TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN	476
14	BẢNG GIÁ VẬT LIỆU	483
15	BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG	498
16	BẢNG GIÁ CA MÁY	499
17	MỤC LỤC	508



Đơn vị tư vấn: Phân viện kinh tế xây dựng Miền Nam

Công cụ tính toán: Phần mềm Dự toán Eta

Điện thoại: 0243 990 8038 – 0936 565 638

Website: <http://dutoaneta.vn>